



Sổ tay thuế Việt Nam 2024

Nội dung

Hệ thống thuế	
Tổng quan	6
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7
<ul style="list-style-type: none">Thuế suấtƯu đãi thuế TNDNXác định thu nhập chịu thuế TNDNCác khoản chi không được trừChuyển lỗKê khai và nộp thuếChuyển lợi nhuận ra nước ngoài	
Giá giao dịch liên kết	10
<ul style="list-style-type: none">Định nghĩa các bên liên kếtPhương pháp xác định giá giao dịch liên kếtTìm kiếm các đối tượng so sánh độc lậpTờ khai thông tin về giao dịch liên kếtHồ sơ xác định giá giao dịch liên kếtThanh tra/kiểm tra giá giao dịch liên kếtMức khống chế 30% đối với tổng chi phí lãi vay trên EBITDAThỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế	
Sáng kiến BEPS	12
Thuế nhà thầu nước ngoài	14
<ul style="list-style-type: none">Phạm vi áp dụngCổ tứcLãi cho vayTiền bản quyềnPhương pháp nộp thuế NTNNThuế đối với hoạt động thương mại điện tửCác hiệp định tránh đánh thuế hai lần	
Thuế chuyển nhượng vốn	18
Thuế giá trị gia tăng	19
<ul style="list-style-type: none">Phạm vi áp dụngCác trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGTĐối tượng không chịu thuế GTGTThuế suấtHàng hóa, dịch vụ xuất khẩuPhương pháp tính thuế GTGTChiết khấu và khuyến mãiKê khai, nộp thuếHoàn thuế	

Hóa đơn	24
Thuế bất động sản	25
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26
<ul style="list-style-type: none"> • Giá tính thuế TTĐB • Khấu trừ thuế TTĐB • Thuế suất thuế TTĐB 	
Thuế sinh thái và các ưu đãi liên quan	28
<ul style="list-style-type: none"> • Thuế sinh thái/ thuế xanh • Các ưu đãi liên quan 	
Thuế xuất nhập khẩu	30
<ul style="list-style-type: none"> • Thuế nhập khẩu • Định giá hải quan • Miễn thuế • Hoàn thuế • Thuế xuất khẩu • Các loại thuế khác đối với hàng nhập khẩu • Kiểm tra hải quan 	
Thuế thu nhập cá nhân	33
<ul style="list-style-type: none"> • Đối tượng cư trú thuế • Năm tính thuế • Thu nhập từ tiền lương/ tiền công • Thu nhập khác ngoài tiền lương/ tiền công • Thu nhập không chịu thuế • Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài • Các khoản giảm trừ thuế • Thuế suất • Đăng ký, kê khai, nộp thuế 	
Các khoản đóng góp vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	37
Các loại thuế khác	38
Kiểm tra/thanh tra thuế, khiếu nại và khiếu kiện	39
Kế toán và kiểm toán	40
Phụ lục I – Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần	43
Dịch vụ của PwC tại Việt Nam	46
Liên hệ	48

Tóm lược về hệ thống thuế Việt Nam

Sổ tay này cung cấp thông tin tóm lược dựa trên những văn bản pháp luật về thuế và thông lệ về thuế hiện hành, bao gồm một số dự thảo, tính đến thời điểm 31/12/2023.

Sổ tay này chỉ đưa ra những hướng dẫn mang tính tổng quát nhất. Việc áp dụng các quy định có thể thay đổi tùy thuộc vào từng trường hợp và từng giao dịch cụ thể, do đó xin quý vị vui lòng liên hệ với các chuyên gia tư vấn của chúng tôi để được tư vấn cụ thể.

Hệ thống thuế

Tổng quan

Hầu hết các hoạt động kinh doanh và đầu tư ở Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng của những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế nhà thầu nước ngoài;
- Thuế chuyển nhượng vốn;
- Thuế giá trị gia tăng;
- Thuế nhập khẩu;
- Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên người Việt Nam và nhân viên người nước ngoài; và
- Các khoản đóng góp vào bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế.

Ngoài ra, các loại thuế khác có thể có ảnh hưởng đến một số hoạt động nhất định, bao gồm:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế tài nguyên;
- Thuế áp dụng đối với bất động sản;
- Thuế xuất khẩu;
- Thuế bảo vệ môi trường; và
- Tiền thuê đất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Thuế suất

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các công ty được quy định trong Luật thuế TNDN. Mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%. Kể từ ngày 01/07/2023, thuế suất thuế TNDN đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực dầu khí tại Việt Nam là từ 25% đến 50%. Thuế suất thuế TNDN đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác một số tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam là từ 32% đến 50%.

Ưu đãi thuế TNDN

Ưu đãi thuế TNDN được áp dụng đối với dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư hoặc dự án có quy mô lớn và một số dự án đầu tư mở rộng nhất định. Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng không bao gồm các dự án được hình thành từ việc sáp nhập hoặc tái cơ cấu.

- Những lĩnh vực được Chính phủ Việt Nam khuyến khích đầu tư bao gồm giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, công nghệ cao, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất sản phẩm phần mềm và năng lượng tái sinh.
- Dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cũng được ưu đãi thuế TNDN nếu đáp ứng một số tiêu chí nhất định về sản phẩm và dự án (bao gồm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghệ cao, ngành dệt may, da giày, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô và cơ khí chế tạo).
- Những địa bàn được khuyến khích đầu tư bao gồm khu kinh tế, khu công nghệ cao, một số khu công nghiệp và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định.
- Những dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau:
 - ✓ Dự án có quy mô vốn từ 6 nghìn tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ thời điểm được phép đầu tư lần đầu, và đáp ứng thêm được một trong hai tiêu chí sau:
 - i. có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất năm thứ tư kể từ năm có doanh thu; hoặc
 - ii. sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất năm thứ tư kể từ năm có doanh thu.
 - ✓ Dự án có quy mô vốn từ 12.000 tỷ đồng trở lên, giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày cấp phép và sử dụng công nghệ được thẩm định theo các quy định liên quan.

Ưu đãi đầu tư đặc biệt dành cho hoạt động nghiên cứu và phát triển cũng như các dự án đầu tư có quy mô lớn được quy định theo Luật Đầu tư. Mức ưu đãi thuế TNDN khác nhau tùy thuộc vào một số tiêu chí nhất định. Mức ưu đãi cao nhất bao gồm thuế suất ưu đãi 5% trong thời hạn 37 năm, miễn thuế 6 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 13 năm tiếp theo. Ngoài ra, tiền thuê đất, thuê mặt nước cũng được miễn/giảm trong một khoản thời gian nhất định.

Mức thuế suất ưu đãi 10% được áp dụng trong thời hạn 15 năm và mức thuế suất ưu đãi 17% được áp dụng trong thời hạn 10 năm tính liên tục từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Thời gian áp dụng ưu đãi có thể được gia hạn trong một số trường hợp cụ thể. Hết thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi, thuế suất thuế TNDN phổ thông sẽ được áp dụng. Thuế suất ưu đãi 15% được áp dụng cho một số lĩnh vực kinh doanh cho cả thời gian hoạt động. Một số lĩnh vực xã hội hóa (như giáo dục, y tế) được hưởng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Người nộp thuế có thể được hưởng ưu đãi về miễn thuế hoặc giảm thuế. Thời gian miễn thuế được tính liên tục trong một giai đoạn nhất định từ năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động ưu đãi, sau đó là giai đoạn giảm thuế với thuế suất giảm ở mức 50% so với mức thuế suất đang áp dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp công ty không có thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm đầu từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế, thì thời gian miễn thuế/giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ khi công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Các tiêu chí để được hưởng ưu đãi miễn và giảm thuế được quy định cụ thể trong các quy định về thuế TNDN.

Như đã đề cập ở trên, các dự án nghiên cứu và phát triển cũng như các dự án đầu tư được hưởng các ưu đãi đầu tư đặc biệt sẽ được hưởng thời gian miễn giảm thuế dài hơn.

Ngoài ra, các công ty sản xuất, xây dựng, và vận tải sử dụng nhiều lao động nữ hoặc người dân tộc thiểu số được hưởng thêm các ưu đãi giảm thuế khác.

Ưu đãi thuế TNDN trong trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi về lĩnh vực, ngành nghề, không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác (trừ một số khoản thu nhập liên quan trực tiếp đến lĩnh vực ưu đãi đầu tư, chẳng hạn như thu nhập từ thanh lý phế liệu). Ngoài ra, việc hưởng ưu đãi thuế TNDN có thể sẽ bị ảnh hưởng bởi quy định về Thuế tối thiểu toàn cầu vừa được thông qua và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2024. Vui lòng tham khảo thêm tại mục “Sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (“BEPS”).

Xác định thu nhập chịu thuế TNDN

Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế được xác định bằng tổng doanh thu không phân biệt phát sinh trong nước hay ở nước ngoài trừ các khoản chi phí được trừ, cộng với các khoản thu nhập chịu thuế khác.

Người nộp thuế phải lập tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm trong đó thể hiện các khoản điều chỉnh giữa thu nhập cho mục đích kế toán và thu nhập chịu thuế cho mục đích tính thuế.

Các khoản chi không được trừ

Các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng từ chuyển tiền qua ngân hàng đối với các hóa đơn có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên và không thuộc danh sách các khoản chi không được trừ thì sẽ được trừ cho mục đích tính thuế TNDN. Một số ví dụ về các khoản chi không được trừ bao gồm:

- Chi khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định hiện hành;
- Tiền lương, tiền công cho người lao động thực tế không chi trả hoặc không được quy định cụ thể trong hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế tài chính của công ty;
- Phúc lợi nhân viên (bao gồm một số phúc lợi cung cấp cho thân nhân của nhân viên) vượt mức một tháng lương bình quân. Chi bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn không bắt buộc cũng được xem là phúc lợi nhân viên;
- Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, bảo hiểm hưu trí tự nguyện và bảo hiểm nhân thọ cho người lao động;
- Các khoản trích lập quỹ nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ không theo quy định hiện hành;
- Khoản trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và các khoản chi trả trợ cấp mất việc cho người lao động vượt quá quy định của Luật Lao động;
- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho các cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí phân bổ theo doanh thu trong kỳ;
- Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn;
- Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh cho các đối tượng cá nhân, vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;
- Phần chi phí lãi vay vượt quá 30% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lãi vay và khấu hao.
- Các khoản trích, lập và sử dụng dự phòng như dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nợ khó đòi, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hóa hoặc công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả cuối kỳ tính thuế;
- Các khoản chi tài trợ, ngoại trừ những khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, phục vụ nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, hoặc làm nhà tình nghĩa cho người nghèo có đủ hồ sơ xác định các khoản tài trợ;
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp;
- Các chi phí dịch vụ trả cho các bên liên kết không đủ điều kiện được trừ.

Đối với một số các công ty như các công ty bảo hiểm, kinh doanh chứng khoán, và xổ số kiến thiết, Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể về các khoản chi được trừ khi tính thuế TNDN.

Các công ty được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trước khi tính thuế TNDN. Cần thỏa mãn một số điều kiện để được trừ.

Chuyển lỗ

Công ty được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo trong thời gian không quá 5 năm.

Các khoản lỗ từ các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế TNDN được bù trừ vào lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế TNDN và ngược lại. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư được bù trừ vào lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty không được phép chuyển lùi các khoản lỗ. Việt Nam hiện không có quy định về việc cản trừ lãi, lỗ giữa các công ty trong cùng một tập đoàn.

Kê khai và nộp thuế

Công ty phải tạm nộp thuế hàng quý theo ước tính. Tổng số thuế TNDN tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán năm.

Công ty phải tiến hành nộp tờ khai quyết toán theo năm. Thời hạn nộp tờ khai quyết toán năm là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài ra, công ty phải tiến hành nộp đủ số tiền thuế trong thời hạn này.

Năm tính thuế thông thường là năm dương lịch. Trong trường hợp công ty áp dụng năm tính thuế (nghĩa là năm tài chính) khác năm dương lịch thì phải thông báo với cơ quan thuế địa phương.

Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài

Các nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính hoặc khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài không được phép chuyển lợi nhuận ra nước ngoài trong trường hợp công ty được đầu tư có lỗ lũy kế.

Nhà đầu tư nước ngoài phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho công ty được đầu tư thông báo cho cơ quan thuế việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài ít nhất 7 ngày làm việc trước khi thực hiện việc chuyển lợi nhuận.

Giá giao dịch liên kết

Nghị định 132/2020 ND-CP (“Nghị định 132”) đưa ra các quy định về xác định giá giao dịch liên kết tại Việt Nam.

Các quy định về giá chuyển nhượng của Việt Nam cũng áp dụng đối với các giao dịch liên kết thực hiện trong nội địa Việt Nam.

Định nghĩa các bên liên kết

Ngưỡng sở hữu bắt buộc để trở thành một ‘bên liên kết’ theo Nghị định 132 là 25%. Công ty và một số cá nhân cũng được xem là các bên liên kết trong một số trường hợp nhất định.

Phương pháp xác định giá giao dịch liên kết

Các phương pháp xác định giá giao dịch liên kết được chấp thuận tương tự với các phương pháp do Tổ chức OECD đề ra trong Hướng dẫn về Xác định giá Giao dịch liên kết cho các Công ty Đa quốc gia và các Cơ quan Thuế, cụ thể là phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, phương pháp giá bán lại, phương pháp giá vốn cộng lãi, phương pháp phân bổ lợi nhuận và phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần.

Khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn là tập hợp các giá trị từ bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75.

Tìm kiếm các đối tượng so sánh độc lập

Người nộp thuế phải lựa chọn các đối tượng so sánh độc lập trong cùng thị trường địa bàn, địa phương, trong nước và sau đó mở rộng địa bàn so sánh sang các nước trong khu vực có điều kiện ngành và trình độ phát triển kinh tế tương đồng.

Tờ khai thông tin về giao dịch liên kết

Các công ty có giao dịch liên kết được yêu cầu kê khai hàng năm thông tin về các giao dịch liên kết và phương pháp xác định giá áp dụng cho các giao dịch này, cũng như xác nhận lại giá giao dịch tuân theo giá giao dịch độc lập (hoặc tự xác định lại). Nghị định 132 yêu cầu rằng phương pháp xác định giá không làm giảm nghĩa vụ thuế của công ty với ngân sách nhà nước, và điều này có thể được diễn giải rằng các điều chỉnh giảm không được chấp thuận. Nghị định 132 ban hành mẫu tờ khai mới yêu cầu kê khai thêm nhiều thông tin chi tiết khác, bao gồm tách kết quả sản xuất kinh doanh cho các giao dịch liên kết và giao dịch độc lập.

Thêm vào đó, công ty được yêu cầu phải kê khai thông tin được bao gồm trong Hồ sơ quốc gia và Hồ sơ toàn cầu. Điều này có thể được hiểu rằng thông tin cần phải có sẵn khi Tờ khai thông tin về Giao dịch liên kết được nộp cho cơ quan thuế. Tờ khai thông tin về Giao dịch liên kết cần phải được nộp cùng với tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Cũng theo Nghị định 132, cơ quan thuế có quyền sử dụng cơ sở dữ liệu nội bộ để ấn định trị giá giao dịch nếu công ty không tuân thủ các yêu cầu của Nghị định 132.

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết trong nước có cùng thuế suất thuế TNDN và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết.

Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết

Các công ty có giao dịch với các bên liên kết phải soạn lập và cập nhật Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết. Nghị định 132 yêu cầu các công ty đa quốc gia cung cấp thông tin hoạt động kinh doanh thông qua Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo ba cấp, cụ thể là Hồ sơ quốc gia, Hồ sơ toàn cầu và Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết phải được soạn lập trước thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Nếu công ty có công ty mẹ tối cao tại Việt Nam và có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18.000 tỷ đồng trở lên, công ty mẹ tối cao tại Việt Nam có nhiệm vụ lập và nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. Theo Nghị định 132, thời hạn nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao. Tuy nhiên, nếu công ty mẹ tối cao ở nước ngoài, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia không bắt buộc phải nộp trong trường hợp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cung cấp cho Cơ quan thuế của Việt Nam thông qua cơ chế trao đổi thông tin tự động. Tuy nhiên, một công ty cần phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia và văn bản thông báo có liên quan trong một số trường hợp nhất định.

Theo Nghị định 132, công ty được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- có tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng; hoặc
- đã ký kết một Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (“APA”) và nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về APA; hoặc
- có doanh thu dưới 200 tỷ đồng và thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, cũng như đạt tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế TNDN trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau: phân phối (từ 5%); sản xuất (từ 10%); gia công (từ 15%); hoặc
- chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết trong Việt Nam áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Thanh/kiểm tra về giá giao dịch liên kết

Trong những năm gần đây, số lượng các cuộc thanh/kiểm tra về giá giao dịch liên kết có sự gia tăng rõ rệt, với các cách thức được áp dụng ngày một phức tạp. Cơ quan thuế thường yêu cầu người nộp thuế giải trình về tính hợp lệ của các đối tượng so sánh được sử dụng trong các Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, khả năng được khấu trừ đối với phí dịch vụ nội bộ tập đoàn và các biến động về tỷ suất lợi nhuận trên cơ sở toàn công ty hoặc theo phân khúc kinh doanh qua các năm. Cơ quan thuế cũng đặc biệt chú ý đến các công ty ghi nhận tình trạng lỗ và thường yêu cầu các công ty này giải trình về tình hình hoạt động kinh doanh. Hầu hết các cuộc kiểm tra thuế chung hiện nay sẽ bao gồm việc xem xét sự tuân thủ về giao dịch liên kết của người nộp thuế

Mức giới hạn 30% trên lợi nhuận kế toán trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) đối với việc tính vào chi phí được trừ của chi phí lãi vay

Theo Nghị định 132, mức giới hạn EBITDA đối với tổng chi phí lãi vay được trừ cho mục đích thuế tăng từ 20% lên 30%. Mức giới hạn này áp dụng đối với chi phí lãi vay thuần (cụ thể là sau khi trừ lãi cho vay và lãi tiền gửi).

Phần chi phí lãi vay không được trừ có thể được chuyển sang kỳ tính thuế trong năm năm tiếp theo. Một số hình thức khoản vay không áp dụng mức giới hạn này, bao gồm lãi suất đối với các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của Chính phủ, các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước.

Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (“Thỏa thuận APA”)

Theo Nghị định 126/2020/ND-CP và Thông tư 45/2021/TT-BTC, người nộp thuế có thể tham gia vào các Thỏa thuận APA đơn phương, song phương hoặc đa phương với cơ quan thuế.

Các giao dịch được đề nghị áp dụng APA cần đáp ứng các điều kiện nhất định, một trong số các điều kiện đó là các giao dịch này không thuộc trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về thuế.

Quy trình xin áp dụng APA bao gồm năm giai đoạn: tham vấn trước khi nộp hồ sơ chính thức (không bắt buộc); nộp hồ sơ chính thức; thẩm định; trao đổi, đàm phán; và ký kết. Trong quá trình thẩm định hồ sơ APA, cơ quan thuế có thể áp dụng các biện pháp hành chính để đánh giá tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp. Không có quy định về thời hạn cụ thể cho mỗi giai đoạn trong quy trình xin áp dụng APA.

Thời gian có hiệu lực của APA đã ký kết tối đa là 03 năm tính thuế nhưng không vượt quá số năm thực tế người nộp thuế đã hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.

Sáng kiến chống xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS)

Công ước đa phương thực hiện các biện pháp liên quan đến Hiệp định thuế nhằm ngăn chặn xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận

Ngày 9 tháng 2 năm 2022, Việt Nam đã ký Công ước đa phương thực hiện các biện pháp liên quan đến Hiệp định thuế nhằm ngăn chặn xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận (“Công ước” hoặc “MLI”), trở thành quốc gia thứ 99 tham gia Công ước. Công ước đã chính thức có hiệu lực, cụ thể như sau:

- đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn cho đối tượng không cư trú, MLI có hiệu lực từ ngày 01/01/2024; và
- đối với tất cả các loại thuế khác đánh bởi Việt Nam, MLI có hiệu lực từ ngày 01/01/2025.

Đây là một dấu mốc quan trọng trong quá trình thực hiện Kế hoạch hành động BEPS tại Việt Nam sau khi Việt Nam trở thành thành viên thứ 100 của Khuôn khổ hòa nhập BEPS (IF) vào năm 2017.

Do đó, khoảng 75 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần của Việt Nam (“Hiệp định”) có thể bị ảnh hưởng. Người nộp thuế nên tìm hiểu về những thay đổi tiềm tàng này đối với các Hiệp định và đánh giá ảnh hưởng của các thay đổi này đối với các hoạt động tại Việt Nam.

Trụ cột 2

Theo mô hình BEPS Trụ cột 2 do OECD ban hành, các doanh nghiệp đa quốc gia phải trả mức thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế tối thiểu là 15% trên lợi nhuận tại mỗi quốc gia nơi họ hoạt động.

Vào ngày 29/11/2023, Nghị quyết về chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam (“Nghị quyết”) đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2024.

Qua đó, Việt Nam sẽ áp dụng:

- Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”) và
- Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”).

Cả hai quy định này đều nhằm mục đích bảo vệ nguồn thu thuế của Việt Nam trong bối cảnh thực hiện Trụ cột 2 trên toàn cầu. QDMTT đưa ra quy định về các khoản đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong khi IIR hướng dẫn về các khoản đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam.

	QDMTT	IIR
Đối tượng áp dụng	Các công ty thành viên tại Việt Nam của tập đoàn đa quốc gia (“MNE”) mà có công ty mẹ tối cao nước ngoài (“UPE”) có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất đạt 750 triệu EUR trở lên trong ít nhất hai năm trong bốn năm liền kề trước năm tài chính được xem xét.	Công ty mẹ tối cao hoặc công ty mẹ trung gian hoặc công ty mẹ bị sở hữu một phần tại Việt Nam nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) quyền sở hữu công ty thành viên chịu thuế suất thấp tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính và có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất đạt 750 triệu EUR trở lên trong ít nhất hai năm trong bốn năm liền kề trước năm tài chính được xem xét.
Cơ chế	<p>Các doanh nghiệp trong phạm vi áp dụng phải nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tính bằng mức thuế suất bổ sung (là phần chênh lệch giữa mức thuế suất tối thiểu 15% và mức thuế suất hiệu dụng của tất cả các công ty thành viên của tập đoàn tại Việt Nam) nhân với lợi nhuận vượt ngưỡng cho mỗi năm tài chính.</p> <p>Việc tính toán thu nhập ròng theo quy định GloBE, lợi nhuận vượt ngưỡng và thuế suất hiệu dụng tại Việt Nam được tính toán trên cơ sở bao gồm tất cả các công ty thành viên, bất kể tình hình lãi hay lỗ của các công ty thành viên đó, theo các quy tắc GloBE của OECD.</p>	Người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng sẽ trả một khoản thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tương ứng với tỷ lệ phân bổ của công ty thành viên đó trong năm tính thuế.

Theo quy định GloBE của OECD, thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung sẽ được nộp vào Ngân sách Nhà nước trung ương, khác với thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân bổ giữa Ngân sách Nhà nước trung ương và địa phương.

Nghĩa vụ kê khai thuế:

- Các doanh nghiệp trong phạm vi áp dụng phải nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung và Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính (có vẻ tương tự như Material Competitive Distortion như được đề cập trong hướng dẫn của OECD). Thời hạn nộp hồ sơ như sau:
 - Đối với QDMTT: 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính
 - Đối với IIR: 18 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính đầu tiên, và 15 tháng cho các năm tài chính sau đó.
- Thời hạn nộp thuế sẽ trùng với thời hạn nộp hồ sơ.

Ngưỡng an toàn và các tình tiết giảm nhẹ:

Nghị quyết đưa ra quy tắc về giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn chuyển tiếp tương tự như trong hướng dẫn của OECD. Theo đó, trong giai đoạn chuyển tiếp, các khoản thuế bổ sung theo quy định QDMTT và/hoặc IIR tại một quốc gia sẽ bằng không nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn mà tổng doanh thu dưới 10 triệu EUR và lợi nhuận trước thuế thu nhập dưới 01 triệu EUR hoặc lỗ tại quốc gia đó;
- Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có thuế suất thực tế đơn giản trong quốc gia đó tối thiểu bằng 15% cho năm 2023 và năm 2024; 16% cho năm 2025 và 17% cho năm 2026;
- Lợi nhuận (hoặc lỗ) trước thuế thu nhập của tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia đó bằng hoặc thấp hơn khoản giảm trừ thu nhập gắn với tài sản hữu hình và lao động được tính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia đó theo Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia;
- Tình tiết giảm nhẹ: trong giai đoạn chuyển tiếp, không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi vi phạm về khai và nộp tờ khai. Tuy nhiên, Nghị quyết vẫn chưa đưa ra thông tin về việc có áp dụng lãi chậm nộp hay không.

Thuế nhà thầu nước ngoài (“NTNN”)

Phạm vi áp dụng

Thuế NTNN áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng hay thỏa thuận với bên Việt Nam (bao gồm cả công ty có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam). Thuế NTNN không phải là một sắc thuế riêng biệt, mà bao gồm thuế GTGT và TNDN, hoặc thuế TNCN đối với các khoản thu nhập của cá nhân.

Thuế NTNN áp dụng cho một số khoản thanh toán bao gồm lãi tiền vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ, tiền thuê, phí bảo hiểm, dịch vụ vận chuyển, chuyển nhượng chứng khoán, hàng hóa cung cấp tại Việt Nam hoặc kèm theo dịch vụ thực hiện ở Việt Nam.

Ngoài ra, một số thỏa thuận phân phối theo đó tổ chức nước ngoài trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào hoạt động phân phối hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ tại Việt Nam cũng thuộc phạm vi áp dụng thuế NTNN – ví dụ như khi tổ chức nước ngoài vẫn sở hữu hàng hóa, chịu chi phí phân phối, quảng cáo và tiếp thị, chịu trách nhiệm đối với chất lượng hàng hóa, dịch vụ, quyết định về chính sách giá, hoặc ủy quyền/thuê các công ty Việt Nam thực hiện một phần hoạt động phân phối hàng hóa, cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Các trường hợp miễn thuế NTNN bao gồm khoản thanh toán cho việc cung cấp hàng hóa thuần túy (ví dụ giao hàng với điều kiện trách nhiệm, chi phí và rủi ro liên quan đến hàng hóa được chuyển giao trước hoặc tại cửa khẩu Việt Nam, và không kèm theo dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam), cho dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam, và một số dịch vụ khác được thực hiện hoàn toàn bên ngoài Việt Nam (ví dụ: một số dịch vụ sửa chữa, đào tạo, quảng cáo, tiếp thị, v.v...).

Cổ tức/Lợi tức

Cổ tức/lợi tức trả cho các cổ đông/ nhà đầu tư là công ty nước ngoài không phải chịu thuế nhà thầu hoặc bất kỳ loại thuế chuyển lợi nhuận nào khác.

Lãi tiền vay

Lãi tiền vay trả cho các tổ chức nước ngoài phải chịu thuế NTNN với mức thuế suất thuế TNDN 5%. Lãi suất của các khoản vay từ một số Chính phủ hoặc các tổ chức của Chính phủ nước ngoài có thể được miễn thuế NTNN nếu thỏa mãn các điều kiện áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần được ký giữa hai nước hoặc dựa trên Thỏa thuận riêng giữa các Chính phủ.

Lãi trái phiếu (ngoại trừ trái phiếu được miễn thuế) và chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức nước ngoài phải chịu thuế NTNN với mức thuế suất là 5%.

Tiền bản quyền

Thuế NTNN được áp dụng đối với tiền trả cho quyền sử dụng hoặc chuyển quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp), chuyển giao công nghệ hoặc phần mềm cho các tổ chức nước ngoài.

Phương pháp nộp thuế NTNN

Các nhà thầu nước ngoài có thể lựa chọn một trong ba phương pháp nộp thuế sau đây: phương pháp khấu trừ, phương pháp ấn định tỷ lệ và phương pháp hỗn hợp.

Phương pháp 1 - Phương pháp khấu trừ

Theo phương pháp này, các nhà thầu nước ngoài sẽ phải đăng ký kê khai và nộp thuế GTGT, nộp tờ khai thuế TNDN và GTGT tương tự như các công ty Việt Nam. NTNN có thể áp dụng phương pháp khấu trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc là đối tượng cư trú thuế tại Việt Nam;
- Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu; hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên; và
- Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, hoàn tất tờ khai đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

Bên Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế địa phương về việc nhà thầu nước ngoài sẽ nộp thuế theo phương pháp khấu trừ trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng.

Nếu NTNN thực hiện nhiều hợp đồng tại cùng một thời điểm, nếu có một hợp đồng đủ điều kiện theo quy định và NTNN đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thì các hợp đồng khác cũng phải thực hiện nộp thuế theo phương pháp NTNN đã đăng ký.

Các NTNN sẽ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận thuần.

Phương pháp 2 - Phương pháp ấn định tỷ lệ

NTNN nộp thuế theo phương pháp ấn định tỷ lệ không phải đăng ký khai/nộp thuế GTGT và không phải nộp tờ khai thuế TNDN và GTGT. Thay vào đó, thuế GTGT và TNDN sẽ do bên Việt Nam khấu trừ theo các tỷ lệ được ấn định trên tổng doanh thu tính thuế. Các tỷ lệ này thay đổi tùy thuộc vào hoạt động do NTNN thực hiện. Thuế GTGT do bên Việt Nam khấu trừ thường được coi là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong tờ khai thuế GTGT của bên Việt Nam.

Việc kê khai thuế NTNN theo phương pháp ấn định tỷ lệ của Nhà thầu nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho hoạt động khai thác, thăm dò, phát triển và sản xuất dầu khí được quy định riêng.

Phương pháp 3 - Phương pháp hỗn hợp

Phương pháp hỗn hợp cho phép NTNN đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (tức là thuế GTGT đầu ra trừ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ), nhưng nộp thuế TNDN theo các tỷ lệ ấn định tính trực tiếp trên tổng doanh thu tính thuế.

NTNN muốn áp dụng phương pháp hỗn hợp phải đáp ứng đủ những điều kiện sau:

- Có cơ sở thường trú hoặc là đối tượng cư trú thuế tại Việt Nam;
- Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên; và
- Tổ chức hạch toán kế toán theo các quy định của pháp luật về kế toán và hướng dẫn của Bộ tài chính.

Một vài tỷ lệ thuế NTNN áp dụng được tóm tắt dưới đây:

Hoạt động	Tỷ lệ thuế GTGT ⁽²⁾	Tỷ lệ thuế TNDN
Cung cấp hàng hóa tại Việt Nam hoặc có kèm theo dịch vụ ở Việt Nam (bao gồm hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ, phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc giao hàng theo các điều kiện Incoterms mà người bán vẫn chịu trách nhiệm liên quan đến rủi ro của hàng hóa tại Việt Nam)	Miễn thuế ⁽¹⁾	1%
Dịch vụ	5%	5%
Các dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn và casino	5%	10%
Xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị	5%	2%
Xây dựng, lắp đặt bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm	3%	2%
Vận chuyển	3% ⁽³⁾	2%
Lãi tiền vay	Miễn thuế	5%
Tiền bản quyền	Miễn thuế ⁽⁴⁾	10%
Chuyển nhượng chứng khoán	Miễn thuế	0,1%
Dịch vụ tài chính phái sinh	Miễn thuế	2%
Các hoạt động khác	2%	2%

- (1) Thuế GTGT sẽ được miễn khi hàng hóa được miễn thuế NTNN - GTGT hoặc thuế GTGT đã được nộp ở khâu nhập khẩu.
- (2) Hàng hóa và dịch vụ cung cấp bởi các nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí chịu thuế suất thuế GTGT 10%. Một số hàng hóa và dịch vụ có thể áp dụng thuế suất thuế GTGT 5% hoặc miễn thuế GTGT.
- (3) Thuế suất thuế GTGT đối với vận tải quốc tế là 0%.
- (4) Phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp) thuộc diện miễn thuế GTGT. Các loại phí bản quyền khác có thể phải chịu thuế GTGT.

Thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Thông tư 80/2021 quy định cơ chế khai thuế cho các công ty nước ngoài kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh kỹ thuật số và kinh doanh khác tại Việt Nam mà không có cơ sở thường trú. Thông tư đưa ra các định nghĩa cụ thể về thương mại điện tử và kinh doanh kỹ thuật số. Công ty nước ngoài sẽ được cấp mã số thuế và kê khai thuế tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế ("TCT") theo quý và nộp thuế qua mạng.

Trường hợp công ty nước ngoài không trực tiếp đăng ký, kê khai và nộp thuế tại Việt Nam thì các tổ chức và bên Việt Nam có trách nhiệm sau đây.

- Nếu khách hàng Việt Nam là doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh thì phải khấu trừ và kê khai thuế thay cho công ty nước ngoài (tương tự như cơ chế thuế NTNN hiện hành).
- Nếu khách hàng Việt Nam là cá nhân thì ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được yêu cầu phải khấu trừ và kê khai thuế hàng tháng. Cơ quan thuế Việt Nam sẽ cung cấp tên và trang web của các công ty nước ngoài này cho các ngân hàng và/hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để khấu trừ thuế.
- Trường hợp cá nhân sử dụng thẻ hoặc các phương thức thanh toán khác mà ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thể khấu trừ được thì ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải theo dõi và báo cáo hàng tháng các khoản thanh toán cho công ty nước ngoài với cơ quan thuế Việt Nam.

Ngày 21/03/2022, Tổng cục thuế chính thức ra mắt cổng đăng ký, kê khai và nộp thuế trực tiếp cho các công ty thương mại điện tử tại Việt Nam. Tổng cục thuế cũng công bố tên các công ty nước ngoài đã đăng ký tính đến tháng 10/2023.

Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 85/2021 đưa ra các quy định mới về thương mại điện tử của thương nhân nước ngoài phát sinh hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam.

Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Thuế TNDN của thuế NTNN như trình bày ở trên có thể được miễn giảm theo các hiệp định tránh đánh thuế hai lần có liên quan. Ví dụ mức thuế suất TNDN 5% đối với dịch vụ cung cấp bởi nhà thầu nước ngoài có thể được miễn dựa trên các hiệp định tránh đánh thuế hai lần nếu nhà thầu nước ngoài không có lợi tức phân bổ cho một cơ sở thường trú ở Việt Nam.

Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với gần 80 nước và một số Hiệp định khác đang ở trong giai đoạn đàm phán. Xin vui lòng tham khảo Phụ lục I - danh mục các hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Việt Nam đã ký hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Hoa Kỳ, mặc dù vậy hiệp định này vẫn chưa có hiệu lực.

Như đã đề cập tại nội dung sáng kiến BEPS, các Hiệp định của Việt Nam có thể sẽ có những thay đổi nhất định.

Có nhiều hướng dẫn về việc áp dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã được ban hành bao gồm các quy định về người thụ hưởng và các quy định chung về ngăn ngừa trốn thuế. Theo những quy định này, việc miễn hay giảm thuế theo hiệp định sẽ không được chấp nhận nếu mục đích chính của một hợp đồng là để được hưởng việc miễn hay giảm thuế theo hiệp định hoặc người đề nghị không phải là người thụ hưởng. Các hướng dẫn cũng đưa ra quy định về việc xem xét bản chất thay vì hình thức phải được thực hiện khi xác định người thụ hưởng và đưa ra các yếu tố để xem xét gồm:

- Người đề nghị có nghĩa vụ phân phối hơn 50% thu nhập của mình cho một công ty ở nước thứ 3 trong vòng 12 tháng kể từ khi nhận được thu nhập;
- Người đề nghị không có hoặc hầu như không có hoạt động kinh doanh đáng kể nào;
- Người đề nghị không có hoặc có rất ít quyền kiểm soát, không có rủi ro hoặc gánh chịu rất ít rủi ro đối với thu nhập nhận được;

- Các thỏa thuận mà người đề nghị là người cung cấp dịch vụ/cho vay bao gồm các điều kiện và điều khoản trong một thỏa thuận khác với bên thứ ba mà người đề nghị là người được nhận dịch vụ/khoản vay;
- Người đề nghị là đối tượng cư trú của một nước không thu các loại thuế thu nhập hoặc thu thuế với mức thuế suất thấp (dưới 10%) không nhằm mục đích khuyến khích đầu tư như quy định trong hiệp định tránh đánh thuế hai lần; và
- Người đề nghị là một công ty trung gian hoặc một đại lý.

Đối với đề nghị miễn giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần, quy trình chuyển đổi từ thông báo sang chấp thuận từ ngày 1 tháng 1 năm 2022. Thời hạn để cơ quan thuế xem xét và đánh giá hồ sơ áp dụng hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã được quy định. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải ban hành quyết định chấp nhận số thuế được miễn, giảm hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết lý do từ chối đề nghị áp dụng hiệp định.

Thuế chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ việc chuyển nhượng một công ty tại Việt Nam trong đa số các trường hợp phải chịu thuế TNDN với thuế suất 20%. Phần thuế này thường được gọi là thuế chuyển nhượng vốn mặc dù đây không phải là một loại thuế riêng biệt. Thu nhập tính thuế được xác định dựa trên giá chuyển nhượng trừ đi giá vốn (hoặc giá trị ban đầu của khoản vốn góp nếu vốn được chuyển nhượng lần đầu tiên) và trừ đi các chi phí chuyển nhượng.

Trong trường hợp bên bán là một tổ chức nước ngoài, tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, khấu trừ và nộp thuế thay cho bên bán. Trong trường hợp cả bên mua và bán đều là tổ chức nước ngoài, công ty Việt Nam có phần vốn được chuyển nhượng có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế chuyển nhượng vốn.

Cơ quan thuế có quyền điều chỉnh giá chuyển nhượng cho mục đích tính thuế chuyển nhượng vốn trong trường hợp giá chuyển nhượng không phù hợp với giá thị trường.

Trong thời gian gần đây cục thuế không chỉ đánh thuế các giao dịch chuyển nhượng các công ty tại Việt Nam mà còn đánh thuế các giao dịch chuyển nhượng của công ty mẹ ở nước ngoài (trực tiếp hoặc gián tiếp) của công ty tại Việt Nam. Cách xử lý thuế này có thể được củng cố hơn theo quy định tại luật quản lý thuế 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Việc chuyển nhượng chứng khoán (trái phiếu, cổ phiếu của công ty cổ phần đại chúng, v.v...) bởi một pháp nhân nước ngoài chịu thuế TNDN ở mức ấn định bằng 0,1% trên tổng doanh thu từ việc chuyển nhượng. Thu nhập của một pháp nhân cư trú từ việc chuyển nhượng chứng khoán phải chịu thuế với thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)

Phạm vi áp dụng

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa và dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân nước ngoài). Công ty trong nước phải tính thuế GTGT trên giá trị hàng hóa và dịch vụ bán ra.

Ngoài ra, hàng hóa nhập khẩu cũng phải chịu thuế GTGT. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu cho cơ quan hải quan cùng với thuế nhập khẩu. Dịch vụ nhập khẩu chịu thuế GTGT theo cơ chế thuế NTNN.

Thuế GTGT phải nộp được xác định bằng thuế GTGT đầu ra trừ đi thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ. Để khấu trừ thuế GTGT đầu vào, người nộp thuế phải có đầy đủ hóa đơn thuế GTGT hợp lệ do bên bán cung cấp. Để khấu trừ thuế GTGT nộp ở khâu nhập khẩu, người nộp thuế phải có chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước và đối với thuế GTGT của thuế NTNN thì phải có chứng từ nộp thuế GTGT thay cho NTNN.

Các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

Trong trường hợp này, công ty không phải kê khai và nộp thuế GTGT đầu ra trong khi thuế GTGT đầu vào có liên quan vẫn được khấu trừ. Những trường hợp này bao gồm:

- Các khoản thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ, trừ trường hợp trao đổi để thực hiện một số dịch vụ nhất định;
- Tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính;
- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam mua dịch vụ của tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam và dịch vụ được thực hiện tại nước ngoài, bao gồm: sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị; quảng cáo, tiếp thị; xúc tiến đầu tư và thương mại ra nước ngoài; môi giới bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, đào tạo, một số dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế;
- Chuyển nhượng dự án đầu tư trong một số trường hợp;
- Công ty bán sản phẩm nông nghiệp cho công ty ở khâu thương mại chưa được chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua khâu sơ chế thông thường;
- Một số hình thức góp vốn bằng tài sản;
- Thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm;
- Các khoản thu hộ không liên quan đến việc bán hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh (ví dụ: nếu Công ty A mua hàng hoá/dịch vụ từ Công ty B, nhưng trả tiền cho Công ty C và sau đó Công ty C trả tiền cho Công ty B thì khoản thanh toán Công ty C trả cho Công ty B không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT);
- Doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động (i) đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của các dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; và (ii) đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%; và (iii) đại lý bảo hiểm;
- Doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hoá, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT;
- Hàng hóa đã xuất khẩu sau đó tái nhập khẩu vào Việt Nam trong trường hợp phía nước ngoài trả lại hàng.

Đối tượng không chịu thuế GTGT

Những loại hàng hóa và dịch vụ không chịu thuế GTGT theo quy định bao gồm:

- Một số sản phẩm nông nghiệp;
- Hàng hóa/dịch vụ cung cấp bởi các cá nhân có thu nhập dưới 100 triệu đồng/năm;
- Giàn khoan, tàu bay và tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu hoặc thuê từ nước ngoài để tạo tài sản cố định;
- Chuyển quyền sử dụng đất (“QSDĐ”) (có hướng dẫn cụ thể cho một số trường hợp);
- Các dịch vụ tài chính phái sinh, các dịch vụ tín dụng (bao gồm cả phát hành thẻ tín dụng, cho thuê tài chính và bao thanh toán); bán tài sản bảo đảm tiền vay thuộc đối tượng chịu thuế GTGT do người đi vay thực hiện

theo ủy quyền của người cho vay nhằm mục đích thanh toán khoản nợ có đảm bảo bằng tài sản và dịch vụ cung cấp thông tin tín dụng;

- Kinh doanh chứng khoán bao gồm quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Chuyển nhượng vốn;
- Kinh doanh ngoại tệ;
- Bán nợ;
- Một số dịch vụ bảo hiểm (bao gồm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nông nghiệp và tái bảo hiểm);
- Dịch vụ y tế; Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật;
- Dạy học, dạy nghề;
- Xuất bản và phát hành báo, tạp chí, và một số loại sách;
- Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Chuyển giao công nghệ, phần mềm và dịch vụ phần mềm, ngoại trừ phần mềm xuất khẩu được hưởng thuế suất 0%;
- Vàng nhập khẩu dưới dạng miếng chưa được chế tác thành đồ trang sức;
- Tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu chưa chế biến hoặc tài nguyên, khoáng sản xuất khẩu đã chế biến thành sản phẩm khác có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% trở lên;
- Thiết bị, máy móc, vật tư trong nước chưa sản xuất được được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
- Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và phát triển các mỏ dầu và khí đốt;
- Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ; Dịch vụ bưu chính, viễn thông từ nước ngoài vào Việt Nam (chiều đến);
- Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau đây: hàng viện trợ quốc tế không hoàn lại, bao gồm cả hàng viện trợ từ chương trình Viện trợ Phát triển Chính thức, tặng phẩm của tổ chức nước ngoài cho các cơ quan chính phủ và cho các cá nhân (theo quy định);
- Phân bón, thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản và thức ăn vật nuôi khác, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Thuế suất

Có ba mức thuế suất thuế GTGT như sau:

0%	Mức thuế suất này áp dụng cho hàng hóa xuất khẩu, bao gồm cả hàng hóa bán vào khu phi thuế quan và công ty chế xuất hàng gia công chuyển tiếp hoặc xuất khẩu tại chỗ (theo quy định), hàng hóa bán cho cửa hàng miễn thuế, một số dịch vụ xuất khẩu, hoạt động xây dựng và lắp đặt công trình cho công ty chế xuất, dịch vụ hàng không, hàng hải và vận tải quốc tế.
5%	Mức thuế suất này thường áp dụng cho các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế có liên quan với việc cung cấp các loại hàng hóa và dịch vụ thiết yếu, bao gồm: nước sạch; dụng cụ giảng dạy; sách; thực phẩm chưa qua chế biến; thuốc chữa bệnh và trang thiết bị y tế; thực phẩm chăn nuôi; một số sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp; dịch vụ khoa học và công nghệ; mũ cao su sơ chế, đường và các phụ phẩm; một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và nhà ở xã hội.
10%	Đây được coi là mức thuế suất "phổ thông" áp dụng cho các đối tượng chịu thuế GTGT nhưng không được hưởng mức thuế suất 0% hoặc 5%.

Nếu không xác định được một mặt hàng thuộc loại hàng hóa theo biểu thuế quy định, thì công ty phải tính và nộp thuế GTGT theo mức thuế suất cao nhất cho loại hàng hóa mà công ty cung cấp.

Nghị định 44/2023/NĐ-CP quy định về việc giảm 2% thuế GTGT (từ 10% xuống 8%) từ ngày 1/7/2023 đến ngày 31/12/2023 đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ. Vào ngày 29/11/2023, Quốc hội tiếp tục thông qua việc gia hạn thời gian giảm 2% thuế GTGT từ ngày 1/1/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, bao gồm tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan, sẽ được hưởng mức thuế suất thuế GTGT 0% nếu hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng bên ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan.

Để được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (trừ các dịch vụ vận tải quốc tế), các tài liệu chứng minh bao gồm hợp đồng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, tờ khai hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu).

Một số dịch vụ không được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, bao gồm: quảng cáo, khách sạn, đào tạo, giải trí, du lịch lữ hành cung ứng tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài và một số dịch vụ cung cấp cho công ty trong khu phi thuế quan (bao gồm dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động, một số dịch vụ ăn uống) và dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

Phương pháp tính, kê khai và nộp thuế GTGT

Có hai phương pháp tính, kê khai và nộp thuế GTGT là phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp.

Phương pháp 1 Phương pháp khấu trừ

Phương pháp này áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật bao gồm:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế GTGT hàng năm từ 1 tỷ đồng trở lên; và
- Một số trường hợp tự nguyện đăng ký kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

• Xác định số thuế GTGT phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp = Số thuế GTGT đầu ra – Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

• Cách tính thuế GTGT đầu ra

Thuế GTGT đầu ra được xác định bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (chưa bao gồm thuế) nhân với thuế suất thuế GTGT. Đối với hàng hóa nhập khẩu, giá tính thuế là giá chịu thuế nhập khẩu cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) phí bảo vệ môi trường (nếu có). Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp (trừ bất động sản), giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hóa đó, không bao gồm khoản lãi trả góp, trả chậm.

• Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên hóa đơn thuế GTGT mua hàng hóa, dịch vụ. Đối với hàng hóa nhập khẩu, vì không có hóa đơn GTGT, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ được xác định dựa trên chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu. Thuế GTGT đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ có trị giá từ 20 triệu đồng trở lên chỉ được khấu trừ khi có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Thuế GTGT đầu vào nộp thay cho các NTNN (theo chế độ thuế NTNN) cũng được khấu trừ khi tính thuế.

Các công ty cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Ngược lại, công ty cung cấp hàng hóa và dịch vụ hưởng thuế suất thuế GTGT 0% hoặc thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT vẫn được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trong trường hợp một công ty vừa có doanh thu chịu thuế GTGT và doanh thu không chịu thuế GTGT, thì công ty đó chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của phần hàng hóa hoặc dịch vụ mua vào được sử dụng trong hoạt động chịu thuế GTGT.

Phương pháp này áp dụng đối với:

- Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu chịu thuế GTGT hàng năm thấp hơn 1 tỷ đồng;
- Cá nhân và hộ kinh doanh;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư hoặc các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;
- Cơ sở kinh doanh vàng, bạc và đá quý.
- Xác định thuế GTGT phải nộp

Số thuế GTGT phải nộp =
GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) Thuế suất thuế GTGT

Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm từ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương từ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý trong cùng kỳ đó. Trường hợp không có phát sinh giá trị gia tăng dương hoặc giá trị gia tăng dương không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm nhưng không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

Phương pháp kê khai thuế GTGT đã lựa chọn phải được duy trì trong 2 năm liên tục.

Chiết khấu và khuyến mãi

Chiết khấu, giảm giá thường làm giảm doanh thu tính thuế GTGT. Tuy nhiên, một số loại chiết khấu có thể không được coi là khoản giảm trừ doanh thu tính thuế GTGT và phải tuân theo một số quy định và điều kiện cụ thể.

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ

Hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phải chịu thuế GTGT đầu ra nếu hàng hóa, dịch vụ này được dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Kê khai, nộp thuế

Tất cả các tổ chức và cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam phải đăng ký mã số thuế GTGT. Trong một số trường hợp, chi nhánh phải đăng ký và kê khai riêng thuế GTGT.

Công ty có các hoạt động kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nhau nhưng các hoạt động này được hạch toán tập trung tại trụ sở chính, phải kê khai thuế tập trung tại trụ sở chính, nhưng phân bổ và nộp số thuế phải nộp theo từng địa bàn cấp tỉnh tương ứng. Quy tắc phân bổ được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất
- Chuyển nhượng bất động sản
- Hoạt động xây dựng (chỉ áp dụng với thuế GTGT)
- Nhà máy thủy điện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố khác nhau
- Xổ số điện toán

Thuế GTGT phải nộp phân bổ cho các đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố khác nhau là doanh thu trước thuế GTGT của cơ sở sản xuất tương ứng nhân với 2% (đối với hàng hóa chịu thuế GTGT 10%) hoặc 1% (đối với hàng hóa chịu thuế GTGT 5%). Trường hợp thuế GTGT được phân bổ được tính theo công thức trên cao hơn thuế GTGT phải nộp của trụ sở chính thì thuế GTGT phải nộp được phân bổ phải được tính lại trên cơ sở thuế GTGT phải nộp của trụ sở chính, theo tỷ lệ trên doanh thu (trước thuế GTGT) của cơ sở sản xuất tương ứng trên tổng doanh thu của công ty (trước thuế GTGT).

Người nộp thuế phải nộp tờ khai thuế GTGT hàng tháng, chậm nhất là vào ngày thứ 20 của tháng kế tiếp hoặc hàng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo (áp dụng đối với các công ty năm trước có doanh thu từ 50 tỷ đồng/năm trở xuống).

Hoàn thuế GTGT

Việc hoàn thuế GTGT chỉ được áp dụng cho một số trường hợp nhất định, bao gồm:

- Công ty xuất khẩu có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trên 300 triệu đồng. Thuế GTGT hàng xuất khẩu được hoàn theo tháng hoặc theo quý phù hợp với kỳ kê khai thuế GTGT của công ty. Số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được hoàn (đáp ứng điều kiện hoàn thuế) không vượt quá 10% doanh thu xuất khẩu. Hoàn thuế GTGT có thể áp dụng cho hàng nhập khẩu hàng sau đó xuất khẩu không qua gia công với một số điều kiện nhất định;
- Dự án đầu tư mới của công ty áp dụng phương pháp kê khai khấu trừ đang trong giai đoạn đầu tư tiền hoạt động và có số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết trên 300 triệu đồng. Các trường hợp ngoại lệ bao gồm dự án đầu tư có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định hoặc dự án đầu tư của công ty chưa góp đủ vốn điều lệ theo quy định; và
- Một số dự án ODA, miễn trừ ngoại giao, người nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để tiêu dùng ngoài Việt Nam.

Trong các trường hợp khác, số thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết được kết chuyển sang kỳ tiếp theo để khấu trừ thuế GTGT đầu ra trong tương lai.

Hóa đơn

Hóa đơn điện tử

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2022, việc sử dụng hóa đơn điện tử là bắt buộc.

Riêng các doanh nghiệp sau đây được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là các doanh nghiệp kinh doanh ở lĩnh vực điện lực, xăng dầu, bưu chính viễn thông, nước sạch, tài chính tín dụng, bảo hiểm, y tế, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh siêu thị, thương mại, vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy và đáp ứng được các tiêu chí yêu cầu.

Công ty sử dụng hóa đơn điện tử không có mã xác thực của cơ quan thuế phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế trực tiếp hoặc thông qua nhà cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được ủy quyền. Nếu công ty chuyển dữ liệu trực tiếp qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế, các điều kiện kỹ thuật nhất định để truy cập đến cổng thông tin phải được đáp ứng. Trước khi sử dụng hóa đơn điện tử (có hoặc không có mã của cơ quan thuế), công ty phải đăng ký và được sự chấp thuận của cơ quan thuế thông qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Thuế bất động sản

Nhà đầu tư nước ngoài thường phải trả tiền thuê đất. Mức giá thuê đất được thay đổi theo từng vị trí, cơ sở hạ tầng và lĩnh vực hoạt động.

Ngoài ra, chủ sở hữu nhà, căn hộ hoặc đất phi nông nghiệp phải trả tiền thuế đất theo luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Mức thuế được tính dựa trên số mét vuông diện tích đất sử dụng theo giá của một mét vuông đất tính thuế theo quy định và thuế suất dao động từ 0,03% đến 0,15%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt (“TTĐB”)

Thuế TTĐB là loại thuế áp dụng đối với việc sản xuất hoặc nhập khẩu một số loại hàng hóa hoặc cung cấp một số dịch vụ nhất định.

Hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng các loại) chịu thuế TTĐB ở cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra.

Giá tính thuế TTĐB

Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa do công ty sản xuất trong nước hoặc công ty nhập khẩu bán ra là giá bán chưa bao gồm thuế TTĐB, thuế GTGT và phí bảo vệ môi trường. Cơ quan thuế có thể thực hiện ấn định thuế nếu xem giá bán ra của công ty không phù hợp với giá giao dịch thông thường trên thị trường. Giá tính thuế TTĐB hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu.

Trường hợp cơ sở sản xuất/cơ sở nhập khẩu bán hàng hóa cho cơ sở kinh doanh thương mại mà không phải là một bên độc lập có quy định áp dụng mức giá tính thuế tối thiểu có thể bị áp dụng trong một số trường hợp.

Khấu trừ thuế TTĐB

Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB từ các nguyên liệu chịu thuế TTĐB được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc mua từ cơ sở sản xuất trong nước.

Trường hợp người nộp thuế nộp thuế TTĐB tại cả khâu nhập khẩu và khâu bán ra, số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ vào thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra.

Thuế suất thuế TTĐB

Luật thuế TTĐB phân loại đối tượng chịu thuế TTĐB thành hai nhóm:

Hàng hóa	Dịch vụ
thuốc lá điếu, xì gà, rượu, bia, xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xe gắn máy, tàu bay, du thuyền, xăng, điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống, bài lá, vàng mã, hàng mã; và	kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-ô-kê, ca-si-nô, kinh doanh xổ số, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược và kinh doanh gôn (golf).

Các mức thuế suất như sau:

Sản phẩm/ dịch vụ	Thuế suất (%)
Xi gà/thuốc lá	75
Rượu mạnh/rượu vang a) Rượu từ 20 độ trở lên b) Rượu dưới 20 độ	65 35
Bia	65
Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi (Từ ngày 01/03/2022 tới 28/02/2027, thuế suất của xe ô tô điện chạy bằng pin từ 1-3%)	10 - 150
Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm ³	20
Tàu bay	30
Du Thuyền	30
Xăng	7- 10
Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10
	40
Vàng mã, hàng mã	70
Kinh doanh vũ trường	40
Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
Kinh doanh đặt cược	30
Kinh doanh gôn (golf)	20
Kinh doanh xổ số	15

Thuế sinh thái và Các Ưu Đãi liên quan

Thuế sinh thái

Ngày 17 tháng 11 năm 2020, Quốc hội đã ban hành Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, quy định hướng dẫn toàn diện về các vấn đề bảo vệ môi trường.

Thuế sinh thái bao gồm các loại thuế đánh trên việc sử dụng năng lượng, giao thông gây tác động lên ô nhiễm môi trường và tài nguyên. Thuế năng lượng là thuế đánh trên việc sử dụng các sản phẩm năng lượng và điện sử dụng trong giao thông, chẳng hạn như xăng và dầu diesel, hoặc đánh trên việc sử dụng cho các mục đích khác, chẳng hạn như dầu nhiên liệu, khí đốt tự nhiên, than và điện được sử dụng đốt nóng. Tuy Việt Nam hiện chưa có quy định riêng về thuế sinh thái, Việt Nam cũng có xây dựng các quy định hiện hành chủ yếu phát triển các loại thuế khác nhau nhằm giảm thiểu các ảnh hưởng đến môi trường.

Dưới đây là một số loại thuế sinh thái phổ biến.

Thứ tự	Loại thuế	Bản chất	Cơ chế tính thuế
1	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)	<p>Một số quy định về thuế TTĐB nhằm mục đích thúc đẩy việc bảo vệ môi trường, chẳng hạn như đối với ô tô, thuế suất thuế TTĐB sẽ phụ thuộc vào dung tích xi lanh tiêu hao nhiên liệu. Thuế suất thuế TTĐB sẽ giảm nếu ô tô sử dụng nhiên liệu hỗn hợp hoặc năng lượng sinh học, thuế suất thuế TTĐB cũng sẽ thấp hơn đối với ô tô điện.</p> <p>Tương tự, xăng sinh học chịu mức thuế thấp hơn xăng thường.</p>	Vui lòng tham khảo mục thuế TTĐB
2	Hạn ngạch phát thải khí nhà kính	Trong Luật Bảo vệ Môi trường mới, Chính phủ đưa ra khái niệm về kế hoạch mua bán trao đổi khí nhà kính và dự định áp đặt mức trần phát thải khí nhà kính. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính sẽ được áp dụng đối với tất cả các công ty sản xuất có phát thải khí nhà kính, (CO ₂), metan (CH ₄), oxit nitơ (N ₂ O), hydrofluorocarbon (HFC), perfluorocarbon (PFC), lưu huỳnh hexaflorua (SF ₆) và nitơ triflorua (NF ₃).	Doanh nghiệp thuộc danh mục phát thải khí nhà kính sẽ được thanh tra. Theo đó, các doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch nhằm giảm phát thải khí nhà kính dựa trên hạn ngạch được giao, đồng thời có thể trao đổi, mua bán, sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ.
3	Thuế tài nguyên	<p>Người nộp thuế tài nguyên là các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam như dầu khí, khí gas tự nhiên, khoáng sản, sản phẩm của rừng tự nhiên.</p> <p>Nước thiên nhiên sử dụng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước biển để làm mát máy có thể được miễn thuế tài nguyên nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định.</p>	<p>Đối với các loại tài nguyên khác nhau, mức thuế suất áp dụng sẽ khác nhau, dao động từ 1% đến 40%. Thuế tài nguyên phải nộp bằng thuế suất nhân (x) với sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ nhân (x) với giá tính thuế của đơn vị tài nguyên. Có nhiều phương pháp khác nhau để xác định giá tính thuế, kể cả trường hợp mà giá trị thương mại của tài nguyên không thể xác định được.</p> <p>Thuế suất cụ thể đối với dầu thô, khí thiên nhiên và khí than được xác định lũy tiến từng phần theo sản lượng khai thác bình quân mỗi ngày.</p>

Thứ tự	Loại thuế	Bản chất	Cơ chế tính thuế																		
4	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế bảo vệ môi trường được thu ở khâu sản xuất và nhập khẩu của một số sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, nhất là các sản phẩm xăng dầu và than đá.	<p>Các mức thuế được quy định như sau:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Hàng hóa</th> <th>Đơn vị</th> <th>Mức thuế (VND)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Xăng, dầu mỡ nhờn, v.v.</td> <td>lít/kg</td> <td>600 - 2,000</td> </tr> <tr> <td>Than đá</td> <td>tấn</td> <td>15,000 - 30,000</td> </tr> <tr> <td>Dung dịch hydro-chlorofluoro-carbon (HCFCs)</td> <td>kg</td> <td>5,000</td> </tr> <tr> <td>Túi nhựa (*)</td> <td>kg</td> <td>50,000</td> </tr> <tr> <td>Các loại thuốc hạn chế sử dụng</td> <td>kg</td> <td>500 - 1,000</td> </tr> </tbody> </table> <p>* Trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường.</p>	Hàng hóa	Đơn vị	Mức thuế (VND)	Xăng, dầu mỡ nhờn, v.v.	lít/kg	600 - 2,000	Than đá	tấn	15,000 - 30,000	Dung dịch hydro-chlorofluoro-carbon (HCFCs)	kg	5,000	Túi nhựa (*)	kg	50,000	Các loại thuốc hạn chế sử dụng	kg	500 - 1,000
Hàng hóa	Đơn vị	Mức thuế (VND)																			
Xăng, dầu mỡ nhờn, v.v.	lít/kg	600 - 2,000																			
Than đá	tấn	15,000 - 30,000																			
Dung dịch hydro-chlorofluoro-carbon (HCFCs)	kg	5,000																			
Túi nhựa (*)	kg	50,000																			
Các loại thuốc hạn chế sử dụng	kg	500 - 1,000																			

Ngoài các loại thuế nêu trên, tùy thuộc vào lĩnh vực và hoạt động của công ty, có thể phải chịu thêm các loại phí bảo vệ môi trường, hoặc phải đóng góp vào quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, bồi thường thiệt hại do gây tác động xấu đến môi trường, tham gia phí bảo hiểm môi trường, v.v.,.

Các chính sách ưu đãi liên quan

Ưu đãi môi trường bao gồm các lợi ích tài chính nhằm khuyến khích các dự án đầu tư làm giảm tác hại đến môi trường. Ưu đãi bao gồm các khoản tài trợ bằng tiền và các ưu đãi thuế.

Ngoài các ưu đãi trên, các dự án này còn được hưởng các cơ chế khuyến khích khác, như ưu đãi liên quan đến đất đai, ví dụ: ưu tiên bố trí quỹ đất, miễn giảm tiền thuê đất; vay vốn với lãi suất ưu đãi, miễn giảm thuế bảo vệ môi trường cũng như các khoản trợ cấp khác đối với các sản phẩm và dịch vụ thân thiện môi trường.

Thuế xuất nhập khẩu

Thuế nhập khẩu

Phần lớn hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam đều chịu thuế nhập khẩu, trừ phi chúng thỏa các điều kiện để được miễn thuế.

Thuế nhập khẩu được tính bằng cách lấy trị giá tính thuế của từng mặt hàng nhập khẩu nhân với thuế suất thuế nhập khẩu tương ứng.

Thuế suất thuế nhập khẩu được chia thành ba loại: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Thuế suất ưu đãi được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước áp dụng Quy chế Tối huệ quốc (MFN hay còn được gọi là Quan hệ thương mại bình thường) với Việt Nam. Các mức thuế suất MFN phù hợp với các cam kết của Việt Nam đối với Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác của WTO.

Thuế suất ưu đãi đặc biệt được áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ những nước có hiệp định thương mại ưu đãi đặc biệt với Việt Nam (tức Hiệp định thương mại tự do). Hiện tại, các hiệp định thương mại tự do (FTA) đang có hiệu lực mà Việt Nam là một thành viên bao gồm:

- Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA);
- Hiệp định về Quan hệ Đối tác Kinh tế Toàn diện giữa các Quốc gia Thành viên Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á và Nhật Bản (AJCEP);
- Hiệp định về Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á và Cộng hòa Nhân Dân Trung Hoa (ACFTA);
- Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN – Hong Kong, Trung Quốc (AHKFTA);
- Hiệp định Thương mại Hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á và Cộng hòa Ấn Độ (AIFTA);
- Hiệp định Thương mại Hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á và Đại Hàn Dân Quốc (AKFTA);
- Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại Tự do ASEAN – Úc – Niu Dilân (AANZFTA);
- Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giữa các Quốc gia Thành viên Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á và Úc, Cộng hòa Nhân Dân Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn Dân Quốc và Niu Dilân (RCEP);
- Hiệp định Thương mại Tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Chile (VCFTA);
- Hiệp định Thương mại Tự do giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA);
- Hiệp định Thương mại Tự do giữa một bên là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á-Âu và các Quốc gia Thành viên (VN – EAEU FTA);
- Hiệp định Thương mại Tự do giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhà Nước Israel (VIFTA);
- Hiệp định Đối tác Toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP);
- Hiệp định Thương mại Tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính Phủ nước Đại Hàn Dân Quốc (VKFTA);
- Hiệp định giữa Nhật Bản Và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về Đối tác Kinh tế (VJEPA); và
- Hiệp định Thương mại Tự do giữa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên Hiệp Vương Quốc Anh và Bắc Ai-Len (UKVFTA).

Bên cạnh đó, Việt Nam đang trong quá trình đàm phán FTA với Hiệp hội thương mại tự do châu Âu (Iceland, Liechtenstein, Na Uy và Thụy Sĩ), và với các tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất. FTA giữa ASEAN và Canada đang trong quá trình đàm phán từ tháng 11 năm 2021.

Để có đủ điều kiện hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt, hàng hóa nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) hoặc chứng từ chứng nhận xuất xứ phù hợp với quy định của các FTA (ví dụ như chứng nhận của nhà xuất khẩu). Hàng hóa không có C/O hoặc chứng từ chứng nhận xuất xứ hoặc có nguồn gốc từ các nước không thuộc diện được hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu, thì sẽ chịu mức thuế suất thông thường (là thuế suất MFN cộng 50%).

Thuế GTGT thường được áp dụng cho hàng nhập khẩu với mức thuế suất 5% hoặc 10%. Vào năm 2023, các hàng hóa chịu thuế suất GTGT 10% được áp dụng thuế suất GTGT 8%. Thuế suất GTGT 8% này có hiệu lực từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/06/2024, ngoại trừ hàng hóa thuộc các nhóm sau:

- Kim loại và các chế phẩm từ kim loại, một số sản phẩm khai thác mỏ, than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm từ hóa chất; và
- Hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trị giá tính thuế

Về nguyên tắc, Việt Nam tuân theo Hiệp định về xác định giá trị của WTO với một số điều chỉnh nhất định. Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thường dựa trên giá trị giao dịch (tức là giá đã trả hoặc phải trả cho hàng hóa nhập khẩu, và trong một số trường hợp cụ thể sẽ có điều chỉnh liên quan đến các yếu tố chịu thuế và không chịu thuế). Trong trường hợp giá trị giao dịch không được chấp nhận thì các phương pháp khác để xác định trị giá hải quan sẽ được sử dụng.

Miễn thuế

Hàng hóa nhập khẩu cho các dự án nằm trong danh mục các lĩnh vực/ địa bàn được khuyến khích đầu tư và một số trường hợp khác được miễn thuế nhập khẩu.

Một số hàng hóa thuộc danh mục được miễn thuế nhập khẩu như sau:

- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư xây dựng (trong nước chưa sản xuất được) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư;
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dụng, nguyên vật liệu (trong nước chưa sản xuất được), thiết bị y tế và thiết bị văn phòng nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;
- Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước;
- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của một số dự án ưu đãi đầu tư;
- Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế.

Hoàn thuế

Thuế nhập khẩu đã nộp về cơ bản có thể được hoàn lại trong một số trường hợp, bao gồm:

- Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế không nhập khẩu;
- Hàng hóa nhập khẩu chưa được sử dụng và phải tái xuất;
- Hàng hóa được nhập khẩu để sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước nhưng sau đó được sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Thuế xuất khẩu

Chỉ có một số mặt hàng phải chịu thuế xuất khẩu, chủ yếu là tài nguyên thiên nhiên như cát, đá phấn, đá cẩm thạch, đá granit, quặng, dầu thô, lâm sản, và phế liệu kim loại, v.v... Mức thuế suất giao động từ 0% đến 40%. Giá tính thuế xuất khẩu là giá FOB (Free On Board)/giá giao tại biên giới, tức là giá bán của hàng hóa tại cảng đi như được ghi trong hợp đồng, hoặc hóa đơn không bao gồm cước vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế. Trong trường hợp trị giá tính thuế của hàng hóa xuất khẩu không đủ điều kiện hoặc không thể xác định được bằng trị giá giao dịch (tức là giá bán ghi trong hợp đồng), cơ quan Hải quan sẽ xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa xuất khẩu bằng cách tuân tự áp dụng các phương pháp định giá sau: giá bán của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá hải quan; giá bán của hàng hóa giống hệt, tương tự tại thị trường Việt Nam sau khi quy đổi về giá bán của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất; giá bán của hàng hóa xuất khẩu do cơ quan Hải quan thu thập, tổng hợp, phân loại.

Các loại thuế khác đối với hàng nhập khẩu

Bên cạnh thuế nhập khẩu và thuế GTGT khâu nhập khẩu thì còn có một số loại thuế khác có thể được đánh vào hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp nhất định, ví dụ như là thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và thuế tự vệ.

Kiểm tra sau thông quan

Cơ quan hải quan có thể tiến hành kiểm tra sau thông quan tại văn phòng của cơ quan hải quan hoặc tại trụ sở của người nộp thuế. Hoạt động kiểm tra thường sẽ chú trọng vào các vấn đề như việc phân loại các mã số HS, xác định trị giá hải quan, xuất xứ hàng hóa, báo cáo quyết toán nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu miễn thuế để gia công/sản xuất xuất khẩu và thực tế quản lý nguồn nguyên liệu này.

Thuế thu nhập cá nhân (“TNCN”)

Đối tượng cư trú thuế

Đối tượng cư trú thuế là các cá nhân đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- Cư trú tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong một năm tính thuế;
- Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (bao gồm có nơi ở được đăng ký trên thẻ thường trú/tạm trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam với thời hạn từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế) và không thể chứng minh là đối tượng cư trú thuế ở nước khác.

Đối tượng cư trú thuế chịu thuế TNCN đối với mọi khoản thu nhập chịu thuế phát sinh trong và ngoài Việt Nam không phân biệt nơi trả hoặc nhận thu nhập. Thu nhập từ tiền lương/tiền công chịu thuế theo biểu thuế suất lũy tiến từng phần. Thu nhập khác được tính thuế theo các mức thuế suất khác nhau.

Các cá nhân không đáp ứng điều kiện để trở thành đối tượng cư trú được xem là đối tượng không cư trú. Đối tượng không cư trú nộp thuế TNCN theo mức thuế suất 20% trên thu nhập từ tiền lương/tiền công liên quan đến Việt Nam, và theo các thuế suất khác nhau đối với thu nhập ngoài tiền công, tiền lương của họ. Tuy nhiên, việc đánh thuế một số loại thu nhập này cần được tham chiếu đến một số điều khoản quy định tại Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam.

Năm tính thuế

Năm tính thuế của Việt Nam là năm dương lịch. Tuy nhiên, trường hợp một cá nhân ở tại Việt Nam ít hơn 183 ngày trong năm dương lịch đầu tiên đến Việt Nam, năm tính thuế đầu tiên sẽ là 12 tháng liên tục tính từ ngày cá nhân đó đến Việt Nam lần đầu. Sau đó, năm tính thuế là năm dương lịch.

Thu nhập từ tiền lương/tiền công

Định nghĩa về thu nhập chịu thuế từ tiền lương/tiền công rất rộng và bao gồm tất cả các khoản thù lao bằng tiền mặt và các lợi ích. Tuy nhiên, những khoản sau đây không phải chịu thuế:

- Khoản chi tiền công tác phí;
- Khoản chi tiền cước điện thoại, văn phòng phẩm;
- Trang phục (có định mức nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Tiền lương ngoài giờ, làm việc ban đêm (phần thanh toán thêm trên mức tiền công bình thường, không phải là toàn bộ số tiền thanh toán cho việc làm thêm giờ/làm ca đêm);
- Trợ cấp một lần cho việc chuyển vùng
 - Từ Việt Nam đi ra nước ngoài đối với người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài
 - Đến Việt Nam đối với nhân viên nước ngoài đến Việt Nam làm việc
 - Đến Việt Nam đối với người Việt Nam cư trú dài hạn tại nước ngoài về Việt Nam làm việc;
- Phương tiện đưa đón người lao động từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại;
- Tiền vé máy bay khứ hồi cho nhân viên nước ngoài và người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm 1 lần;
- Học phí đến bậc trung học tại Việt Nam (cho con người nước ngoài làm việc tại Việt Nam) / tại nước ngoài (cho con người Việt Nam làm việc ở nước ngoài);
- Đào tạo;
- Ăn giữa ca (có định mức nếu được thanh toán bằng tiền mặt);
- Một số lợi ích bằng hiện vật được sử dụng chung cho tập thể người lao động (ví dụ: phí hội viên, chi phí vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe);
- Tiền vé máy bay cho người lao động làm việc luân chuyển theo chu kỳ đặc thù của một số ngành (ví dụ: dầu khí, khai khoáng);
- Khoản đóng góp của người sử dụng lao động cho các sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc ở Việt Nam và nước ngoài không có tích lũy về phí bảo hiểm (ví dụ: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn); và
- Khoản tiền/hiện vật cho đám hiếu, hỷ (có định mức).

Có các điều kiện và định mức áp dụng đối với các khoản miễn thuế nói trên.

Thu nhập ngoài tiền lương/tiền công

Thu nhập ngoài tiền lương/tiền công chịu thuế bao gồm:

- Thu nhập từ kinh doanh (bao gồm thu nhập từ cho thuê nhà trên 100 triệu đồng/năm);
- Thu nhập từ đầu tư vốn (ví dụ: tiền lãi, cổ tức);
- Thu nhập từ việc chuyển nhượng vốn;
- Thu nhập từ việc chuyển nhượng bất động sản;
- Thu nhập từ thừa kế trên 10 triệu đồng;
- Thu nhập từ trúng thưởng/quà tặng trên 10 triệu đồng (không bao gồm thu nhập từ trúng thưởng casino);
- Thu nhập từ bản quyền/nhượng quyền thương mại/quyền sở hữu trí tuệ/quà tặng trên 10 triệu đồng.

Thu nhập không chịu thuế

Thu nhập không chịu thuế bao gồm:

- Tiền lãi nhận được từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng/ngân hàng hoặc từ các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;
- Tiền bồi thường được thanh toán theo các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ/phi nhân thọ;
- Tiền lương hưu được thanh toán theo Luật Bảo hiểm xã hội (hoặc luật nước ngoài tương đương);
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Tiền thừa kế/quà tặng giữa các thành viên trực tiếp trong gia đình;
- Tiền lương hưu hàng tháng được thanh toán theo các chế độ bảo hiểm tự nguyện;
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công của thuyền viên là người Việt Nam nhận được do làm việc cho các hãng tàu nước ngoài hoặc các hãng tàu Việt Nam vận tải quốc tế.

Khấu trừ thuế đã nộp tại nước ngoài

Đối với đối tượng cư trú thuế có thu nhập phát sinh tại nước ngoài, tiền thuế TNCN đã trả ở nước ngoài trên phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài sẽ được trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam.

Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ bao gồm:

1. Các khoản đóng góp của người lao động theo chế độ bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp bắt buộc;
2. Các khoản đóng góp theo các chương trình bảo hiểm hưu trí tự nguyện trong nước (có định mức);
3. Các khoản đóng góp của người lao động vào một số tổ chức từ thiện được phê duyệt;
4. Các khoản giảm trừ:
 - Giảm trừ cho cá nhân người nộp thuế: 11 triệu đồng/tháng;
 - Giảm trừ cho người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng/tháng/người phụ thuộc. Để được hưởng phần giảm trừ cho người phụ thuộc, người nộp thuế cần đăng ký người phụ thuộc đủ điều kiện để giảm trừ và cung cấp hồ sơ chứng minh cho cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNCN

Đối tượng cư trú – thu nhập từ tiền lương/tiền công

Thu nhập chịu thuế/năm (triệu đồng)	Thu nhập chịu thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất
0 – 60	0 – 5	5%
60 – 120	5 – 10	10%
120 – 216	10 – 18	15%
216 – 384	18 – 32	20%
384 – 624	32 – 52	25%
624 – 960	52 – 80	30%
Trên 960	Trên 80	35%

Đối tượng cư trú – thu nhập khác

Loại thu nhập chịu thuế	Thuế suất
Thu nhập từ kinh doanh	0,5%-5% (tùy loại hình kinh doanh)
Tiền lãi (không bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng)/cổ tức	5%
Bán chứng khoán	0,1% giá trị chuyển nhượng
Chuyển nhượng vốn	20% lợi nhuận thuần
Chuyển nhượng bất động sản	2% giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ bản quyền	5%
Thu nhập từ nhượng quyền thương mại/quyền sở hữu trí tuệ	5%
Thu nhập từ trúng thưởng	10%
Thu nhập từ thừa kế/quà tặng	10%

Đối tượng không cư trú

Loại thu nhập chịu thuế	Thuế suất
Thu nhập từ tiền lương/tiền công	20%
Thu nhập từ kinh doanh	1% - 5% (tùy loại hình kinh doanh)
Tiền lãi (không bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng)/cổ tức	5%
Bán chứng khoán/chuyển nhượng vốn	0,1% giá trị chuyển nhượng
Chuyển nhượng bất động sản	2% giá trị chuyển nhượng
Thu nhập từ bản quyền	5%
Thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ nhượng quyền thương mại	5%
Thu nhập từ trúng thưởng	10%
Thu nhập từ nhận thừa kế/quà tặng	10%

Đăng ký, kê khai, nộp thuế

Mã số thuế

Cá nhân có thu nhập chịu thuế phải có mã số thuế riêng. Cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương/tiền công phải nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người sử dụng lao động. Người sử dụng lao động sau đó sẽ nộp hồ sơ này cho cơ quan thuế địa phương. Cá nhân có các khoản thu nhập chịu thuế khác phải nộp hồ sơ đăng ký thuế tại chi cục thuế địa phương nơi họ cư trú.

Kê khai thuế và nộp thuế

Đối với thu nhập từ tiền lương/tiền công, thuế TNCN phải được kê khai và nộp hàng tháng hoặc hàng quý chậm nhất là vào ngày 20 của tháng sau hoặc chậm nhất là vào ngày cuối cùng của tháng tiếp sau quý kê khai. Số thuế đã nộp sẽ được đối chiếu với tổng số nghĩa vụ thuế phải trả tính tại thời điểm cuối năm. Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế và số thuế còn phải trả thêm, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 của năm tính thuế tiếp theo đối với tờ khai thuế TNCN của đơn vị sử dụng lao động và chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 của năm tính thuế tiếp theo đối với tờ khai thuế TNCN của cá nhân.

Nhân viên người nước ngoài là cá nhân cư trú thuế phải thực hiện quyết toán thuế TNCN khi hoàn tất nhiệm kỳ công tác Việt Nam và trước khi rời khỏi Việt Nam. Nhân viên nước ngoài nên kiểm tra việc thanh toán thuế để chắc chắn thuế được đóng đầy đủ. Tiền thuế nộp thừa chỉ được hoàn đối với trường hợp cá nhân có mã số thuế.

Các công ty Việt Nam có nghĩa vụ nộp thông báo đến cơ quan thuế địa phương để cung cấp thông tin của các nhân viên của nhà thầu nước ngoài đến Việt Nam để cung cấp dịch vụ (bao gồm tên, thông tin về thu nhập, số hộ chiếu, v.v...) ít nhất 7 ngày trước khi cá nhân bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Đối với thu nhập ngoài tiền lương/tiền công, các cá nhân phải kê khai và nộp thuế TNCN cho từng loại thu nhập chịu thuế ngoài tiền lương/tiền công. Theo quy định hiện hành về thuế TNCN, cá nhân phải kê khai và nộp thuế theo từng lần phát sinh thu nhập (ngoại trừ thu nhập từ cho thuê tài sản có thể kê khai và nộp thuế một lần theo năm).

Nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với các khoản thanh toán cho cá nhân kinh doanh

Các công ty chi trả các khoản thưởng, các khoản hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và các khoản bồi thường cho các cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán phải thực hiện khấu trừ thuế TNCN và thuế GTGT trên các khoản thanh toán này.

Các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản đóng góp Bảo hiểm thất nghiệp ("BHTN") chỉ áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam.

Các khoản đóng góp Bảo hiểm y tế ("BHYT") được áp dụng cho các cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài ký hợp đồng lao động theo luật lao động Việt Nam với thời hạn từ 3 tháng trở lên.

Bảo hiểm xã hội ("BHXH") áp dụng đối với các cá nhân người Việt Nam có hợp đồng lao động và cả nhân viên người nước ngoài có giấy phép lao động, làm việc tại Việt Nam theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 1 năm trở lên.

Một số trường hợp khi nhân viên người nước ngoài được luân chuyển trong nội bộ tập đoàn và người lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc.

Các khoản đóng góp BHXH/BHYT/BHTN như sau:

	BHXH (**)	BHYT	BHTN	Tổng
Người lao động	8%	1,5%	1%	10,5%
Người sử dụng lao động	17,5%	3%	1%	21,5%

Thu nhập dùng để đóng BHXH/BHYT/BHTN gồm tiền lương, một số khoản trợ cấp và các khoản thanh toán thường xuyên được ghi trong hợp đồng lao động, nhưng tối đa bằng 20 lần mức lương cơ bản/tối thiểu chung đối với BHXH/BHYT và 20 lần mức lương tối thiểu vùng đối với BHTN. Mức lương cơ bản/tối thiểu chung và mức lương tối thiểu vùng được chính phủ quy định và xem xét lại hàng năm.

Các khoản đóng góp vào các quỹ bảo hiểm bắt buộc do người sử dụng lao động chi trả không phải là một khoản phúc lợi chịu thuế TNCN của người lao động. Phần bảo hiểm bắt buộc do người lao động đóng góp cũng được khấu trừ khi tính thuế TNCN.

Người lao động và người sử dụng lao động cũng được khuyến khích tham gia vào các chương trình hưu trí tự nguyện. Đối với khoản đóng hưu trí tự nguyện này, người lao động được khấu trừ một mức nhất định khi tính thuế TNCN và người sử dụng lao động được trừ vào chi phí khi tính thuế TNDN theo mức khống chế quy định.

Các loại thuế khác

Nhiều loại phí và thuế khác được áp dụng tại Việt Nam, bao gồm lệ phí môn bài và lệ phí đăng ký (hay còn gọi là lệ phí trước bạ) đối với chuyển nhượng một số loại tài sản phải đăng ký.

Kiểm tra/thanh tra thuế, khiếu nại và khiếu kiện

Việc kiểm tra/ thanh tra thuế được thực hiện thường xuyên và thường được thực hiện cho một giai đoạn gồm nhiều năm tính thuế. Trước khi tiến hành kiểm tra/thanh tra thuế, cơ quan thuế sẽ gửi văn bản thông báo cụ thể về thời gian và phạm vi kiểm tra/thanh tra thuế đến đối tượng bị kiểm tra/thanh tra.

Các văn bản pháp luật quy định các mức phạt khác nhau đối với từng hành vi vi phạm pháp luật về thuế. Các mức phạt này nằm trong phạm vi từ tiền phạt hành chính tương đối nhỏ đến các khoản tiền phạt cao gấp nhiều lần so với khoản tiền thuế phải nộp. Khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra/thanh tra thuế và phát hiện sai phạm, mức phạt là 20% trên số thuế khai thiếu sẽ được áp dụng. Mức lãi chậm nộp 0,03%/ngày sẽ được áp dụng đối với việc nộp thuế trễ hạn.

Thời hạn truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn quy định, tiền chậm nộp là 10 năm và thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế tối đa là 5 năm. Trong trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì cơ quan thuế có thể truy thu số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Theo quy định của pháp luật, nếu người nộp thuế không đồng ý với kết quả kiểm tra/ thanh tra thuế, người nộp thuế có thể cân nhắc thực hiện quy trình khiếu nại về thuế (có thể bao gồm hai giai đoạn). Ngoài ra, người nộp thuế có thể đưa vụ việc ra tòa.

Có nhiều khung giới hạn thời gian khác nhau được quy định cho những hành động khiếu nại/ khiếu kiện kể trên.

Phạt trốn thuế từ 1 đến 3 lần số thuế.

Kế toán và kiểm toán

Khuôn khổ kế toán

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Từ năm 2001 đến năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế cũ nhưng có sửa đổi cho phù hợp với Việt Nam. Khác với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (“IFRS”), tới thời điểm hiện tại, các chuẩn mực kế toán liên quan đến công cụ tài chính, suy giảm giá trị tài sản cố định, giá trị hợp lý, v.v... vẫn chưa được ban hành.

Luật Kế toán và các hướng dẫn kế toán

Tại Việt Nam, luật Kế toán là văn bản pháp luật cao nhất quy định về các vấn đề kế toán do Quốc hội ban hành. Ngoài ra, các vấn đề kế toán còn được hướng dẫn và điều chỉnh bởi hệ thống các quyết định, nghị định, thông tư, công văn và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Khung kế toán áp dụng tại Việt Nam bao gồm Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các hướng dẫn bổ sung về kế toán (thường được gọi về mặt tổng thể là “VAS”). Chế độ kế toán Việt Nam (“CĐKT VN”) thường được tham chiếu khi thực hành kế toán, bao gồm các hướng dẫn kế toán và hệ thống báo cáo tài chính (“BCTC”), theo đó cung cấp mẫu hệ thống tài khoản kế toán, mẫu BCTC, mẫu sổ sách kế toán, mẫu chứng từ kế toán, và hướng dẫn chi tiết hạch toán kế toán cho các giao dịch cụ thể. Theo đó, CĐKT VN chủ yếu dựa trên quy tắc tuân thủ hơn là đưa ra các nguyên tắc kế toán.

Các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, các quỹ đầu tư và người điều hành đầu tư áp dụng các hướng dẫn kế toán riêng cho từng loại hình công ty. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành hướng dẫn kế toán cho các tổ chức tín dụng. Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn kế toán cho các loại hình công ty còn lại.

Những quy định chung về kế toán

- **Khuôn khổ:** chế độ kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các hướng dẫn liên quan
- **Chữ viết:** chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Hồ sơ kế toán phải được thể hiện bằng tiếng Việt, nhưng có thể kết hợp với một ngôn ngữ nước ngoài thường được sử dụng.
- **Kỳ kế toán:** kỳ kế toán năm là 12 tháng. Kỳ kế toán đầu tiên của công ty mới được thành lập tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến hết ngày cuối cùng của kỳ kế toán năm và không được dài hơn 15 tháng. Tương tự, kỳ kế toán cuối cùng cũng không được dài hơn 15 tháng.
- **Đơn vị tiền tệ:** đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND”). Tất cả các công ty có hoạt động thu chi chủ yếu bằng ngoại tệ có thể xem xét sử dụng một ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán và khi soạn lập BCTC nếu đáp ứng một số tiêu chí nhất định. Tuy nhiên, trường hợp doanh nghiệp lập BCTC bằng ngoại tệ thì phải chuyển đổi BCTC ra VND khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam.
- **Chứng từ kế toán:** chứng từ kế toán và sổ kế toán có thể được lưu trữ trên giấy hoặc lưu trữ trên phương tiện điện tử. Chứng từ kế toán và sổ kế toán được lưu trữ trên phương tiện điện tử thì không phải in ra giấy để lưu trữ. Khi có yêu cầu của cơ quan có liên quan để phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát và kiểm toán, công ty phải có trách nhiệm in ra giấy các tài liệu kế toán điện tử, ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật hoặc kế toán trưởng.
- **Con dấu:** công ty được quyền chủ động quyết định hình thức, số lượng và nội dung con dấu. Việc quản lý, sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện Điều lệ công ty.
- **Lưu trữ tài liệu kế toán:** năm (05) năm đối với tài liệu kế toán dùng cho quản lý, điều hành; mười (10) năm đối với chứng từ kế toán sử dụng trực tiếp để ghi sổ kế toán và lập BCTC, sổ kế toán và BCTC năm.

Không lưu trữ sổ sách kế toán được xem là không tuân thủ VAS. Cơ quan thuế sử dụng việc không tuân thủ đúng VAS làm cơ chế để đánh giá lại về thuế và xử phạt, ví dụ như không cho công ty hưởng các ưu đãi thuế TNDN, không cho phép tính các chi phí được trừ để tính thuế TNDN, không cho phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào/hoàn thuế GTGT.

Báo cáo tài chính

Hệ thống BCTC theo VAS bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Bảng thuyết minh BCTC, bao gồm thuyết minh vốn chủ sở hữu.

Công ty cần phải bổ nhiệm Kế toán trưởng đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Luật Kế toán và hướng dẫn liên quan. Báo cáo tài chính năm phải được sự phê duyệt của Kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật và một bản sao của BCTC phải được nộp cho cơ quan Nhà nước theo yêu cầu trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài ra, các công ty niêm yết và các công ty có lợi ích công chúng phải lập và nộp thêm BCTC bán niên.

Triển khai áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (“IFRS”)

Một trong những lĩnh vực mà Bộ Tài chính tập trung vào là việc thúc đẩy áp dụng IFRS ở Việt Nam. Vào ngày 16 tháng 3 năm 2020, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 345/QĐ/BTC về việc phê duyệt đề án áp dụng IFRS tại Việt Nam. Theo đó, lộ trình áp dụng IFRS bao gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1	Chuẩn bị áp dụng IFRS (từ năm 2020 đến 2021): Bộ Tài chính chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho lộ trình thực hiện nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng IFRS từ năm 2022 trở đi. Các công việc chuẩn bị này bao gồm: công bố bản dịch tiếng Việt các chuẩn mực IFRS, đào tạo, xây dựng hướng dẫn thực hiện IFRS, v.v.
Giai đoạn 2	Triển khai thí điểm IFRS (từ năm 2022 đến 2025): Các đơn vị có nhu cầu và nguồn lực có thể thông báo cho Bộ Tài chính về việc tự nguyện áp dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm công ty mẹ của các tập đoàn kinh tế nhà nước, đơn vị niêm yết là công ty mẹ trong tập đoàn và các đơn vị đại chúng lớn chưa niêm yết và các công ty mẹ khác. Các công ty FDI có thể áp dụng IFRS cho báo cáo tài chính riêng của mình trên cơ sở tự nguyện với điều kiện họ phải cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết và báo cáo minh bạch cho cơ quan chức năng về đóng góp của mình cho ngân sách Nhà nước.
Giai đoạn 3	Triển khai IFRS (sau năm 2025 trở đi): IFRS sẽ là bắt buộc đối với báo cáo tài chính hợp nhất của tất cả các doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị niêm yết và đơn vị đại chúng lớn chưa niêm yết.

Các doanh nghiệp khác hoạt động với tư cách là công ty mẹ có thể lập báo cáo tài chính hợp nhất theo IFRS trên cơ sở tự nguyện. Tất cả các doanh nghiệp còn lại có thể áp dụng IFRS cho báo cáo tài chính riêng của mình trên cơ sở tự nguyện với điều kiện cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết và báo cáo minh bạch cho cơ quan chức năng về các khoản đóng góp cho ngân sách Nhà nước. IFRS được kỳ vọng sẽ mang lại lợi ích cho doanh nghiệp bao gồm thông tin có tính minh bạch tốt hơn và có khả năng so sánh trong báo cáo tài chính, từ đó sẽ dễ dàng cung cấp thông tin tài chính hữu ích cho các bên liên quan và thu hút dòng vốn nước ngoài.

Tuy chưa có thông báo chính thức của Bộ Tài chính, nhưng dự kiến việc triển khai lộ trình IFRS theo Quyết định số 345/QĐ-BTC sẽ có sự chậm trễ.

Dự kiến sửa đổi Luật Kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp

Bộ Tài chính đang trong quá trình lấy ý kiến sửa đổi Luật Kế toán Việt Nam để phù hợp với quá trình chuyển đổi số, đặc biệt là bổ sung các quy định cho phù hợp với môi trường điện tử.

Đồng thời, Bộ Tài chính đang dự kiến ban hành Thông tư mới để bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành là Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”). Dự thảo thông tư sửa đổi, bổ sung nhiều điều của Thông tư 200 nhằm thu hẹp khoảng cách với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế và để thích ứng với các loại hình giao dịch mới. Những thay đổi này được kỳ vọng sẽ hỗ trợ phát triển kinh tế, đặc biệt là thu hút đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam.

Ngoài ra, chế độ kế toán của các doanh nghiệp đặc thù như bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán... cũng đang trong quá trình sửa đổi. Sự điều chỉnh này cũng nhằm mục đích phù hợp với nền kinh tế mới với việc áp dụng các nguyên tắc kế toán quốc tế.

Yêu cầu kiểm toán

Bộ Tài chính đã ban hành 47 chuẩn mực kiểm toán Việt Nam dựa trên các chuẩn mực kiểm toán quốc tế và về cơ bản là tương đương với các chuẩn mực kiểm toán quốc tế tại từng thời điểm. Bộ Tài chính đang trong quá trình bổ sung và sửa đổi các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam mà hiện đang thiếu hoặc chưa được cập nhật theo sửa đổi của chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Ngoài ra, Việt Nam tự xây dựng thêm một chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 về Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Báo cáo tài chính năm của tất cả các đơn vị sau đây phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập hoạt động tại Việt Nam:

- Đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài;
- Các tổ chức tín dụng; tổ chức tài chính, công ty bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm, công ty môi giới bảo hiểm, chi nhánh công ty bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài;
- Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán; công ty mà các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán nắm giữ từ 20% quyền biểu quyết trở lên;
- Công ty Nhà nước; công ty thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn Nhà nước.

Thời hạn nộp các báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán có thể khác nhau giữa các loại hình doanh nghiệp, nhưng nhìn chung phải được hoàn thành trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính và các báo cáo tài chính bán niên được soát xét phải được hoàn thành trong vòng 45 ngày kể từ kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính. Các báo cáo tài chính này phải được nộp cho cơ quan cấp phép hiện hành, Bộ Tài chính, cơ quan thuế địa phương, Cục Thống kê và các cơ quan hữu quan khác.

Hợp đồng kiểm toán phải được ký kết với các công ty kiểm toán độc lập không muộn hơn 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính của công ty.

Theo quy định chung về luân chuyển kiểm toán viên cho tất cả các công ty, các kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán được yêu cầu phải được luân chuyển sau ba năm liên tiếp. Ngoài các yêu cầu về luân chuyển kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán, các kiểm toán viên hành nghề phải được luân chuyển sau bốn năm liên tiếp kiểm toán các công ty đại chúng. Các tổ chức tín dụng phải thực hiện luân chuyển công ty kiểm toán sau năm năm liên tiếp.

Kiểm toán nội bộ

Chính phủ đã ban hành Nghị định 05/2019/NĐ-CP về kiểm toán nội bộ để đưa ra khuôn khổ pháp lý cho việc thiết lập và thực hiện kiểm toán nội bộ. Mục đích của nghị định là để hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất về cách tiếp cận và phương pháp kiểm toán nội bộ, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và hiệu lực trong quản trị doanh nghiệp, kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, là nền tảng để doanh nghiệp nâng cao giá trị của họ và cải thiện hiệu suất.

Để hỗ trợ doanh nghiệp hiểu rõ hơn về Nghị định, PwC đã phối hợp với HOSE xây dựng Bộ câu hỏi thường gặp về thiết lập và duy trì chức năng Kiểm toán nội bộ hiệu quả ở Việt Nam và phát hành vào tháng 3/2020.

Đồng thời vào ngày 25 tháng 1 năm 2021 Bộ Tài chính cũng đã ban hành thông tư số 8/2021/TT-BTC về chuẩn mực kiểm toán nội bộ Việt Nam và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp kiểm toán nội bộ, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2021. Thông tư này đưa ra hướng dẫn chi tiết hơn về hoạt động và cơ sở để đánh giá hoạt động của kiểm toán nội bộ cũng như các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp cần thiết.

Phụ lục I – Các hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Việt Nam đã ký kết Hiệp Định Đa phương nhằm thực hiện các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và các biện pháp liên quan để ngăn chặn xói mòn cơ sở và dịch chuyển lợi nhuận. Theo đó, các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần của Việt Nam có thể sẽ có những điều chỉnh nhất định.

Bảng tóm tắt các mức thuế khấu trừ tại nguồn (thuế nhà thầu) theo các Hiệp định như sau:

STT	Nước ký kết	Tiền lãi (%)	Tiền bản quyền (%)	Ghi chú
1	An-giê-ri	15	15	1, 2
2	Ôxtrâyli-a	10	10	-
3	Áo	10	7,5/10	2
4	A-déc-bai-gian	10	10	2
5	Băng la đét	15	15	2
6	Bê-la-rút	10	15	2
7	Bỉ	10	5/10/15	2
8	Bru-nây	10	10	2
9	Bun-ga-ri	10	15	2
10	Cam-pu-chia	10	10	2
11	Ca-na-da	10	7,5/10	2
12	Trung Quốc	10	10	2
13	Crô a ti a	10	10	-
14	Cu Ba	10	10	-
15	Séc	10	10	2
16	Đan Mạch	10	5/15	2
17	Ai-cap	15	15	1
18	E-xtô-ni-a	10	7,5/10	-
19	Phần Lan	10	10	2
20	Pháp	Nil	10	-
21	Đức	10	7,5/10	2
22	Hông Kông	10	7/10	2
23	Hung-ga-ri	10	10	-
24	Ai-len	10	10	2
25	Ấn Độ	10	10	2
26	In-dô-nê-xi-a	15	15	2
27	I-ran	10	10	2
28	Ai-xơ-len	10	5/10/15	2

29	Ix-ra-en	10	5/7,5/15	2
30	I-ta-li-a	10	7,5/10	2
31	Nhật Bản	10	10	2
32	Ca-dac-xtan	10	10	2
33	Hàn Quốc	10	5/15	2
34	CHDCND Triều Tiên	10	10	2
35	Cô - oét	15	20	2
36	Lào	10	10	-
37	Lat-vi-a	10	7,5/10	2
38	Lúc-xăm-bua	10	10	-
39	Ma- cao	10	10	2
40	Ma-xê-đô-ni-a	10	10	1
41	Ma-lai-xi-a	10	10	2
42	Man-ta	10	5/10/15	2
43	Mông Cổ	10	10	2
44	Ma-rôc	10	10	2
45	Mô-dăm-bích	10	10	-
46	Mi-an-ma	10	10	2
47	Hà Lan	10	5/10/15	2
48	Niu Di-lân	10	10	-
49	Na-uy	10	10	2
50	Ô-man	10	10	2
51	Pa-kít-xtang	15	15	2
52	Pa-le-xtin	10	10	-
53	Pa-na-ma	10	10	-
54	Bồ Đào Nha	10	7,5/10	2
55	Phi-líp-pin	15	15	2
56	Ba Lan	10	10/15	-
57	Ca-ta	10	5/10	2
58	Rumani	10	15	2
59	Nga	10	15	-
60	San Marino	10/15	10/15	-
61	A-rập Xê-út	10	7,5/10	2
62	Xéc-bi-a	10	10	2

63	Xây-sen	10	10	-
64	Xinh-ga-po	10	5/10	2
65	Xlô-va-ki-a	10	5/10/15	2
66	Tây Ban Nha	10	10	2
67	Xri Lan-ca	10	15	2
68	Thụy Điển	10	5/15	2
69	Thụy Sĩ	10	10	-
70	Đài Loan	10	15	-
71	Thái Lan	10/15	15	2
72	Tuy-ni-di	10	10	2
73	Thổ Nhĩ Kỳ	10	10	2
74	Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất (UAE)	10	10	2
75	Ucraina	10	10	2
76	Anh	10	10	2
77	Hoa Kỳ	10	5/10	1, 2
78	Đông U-ru-goay	10	10	-
79	Uđơbêkixtăng	10	15	2
80	Vê-nê-xu-ê-la	10	10	2

Nguồn: Tổng cục Thuế

Ghi chú:

1. Chưa có hiệu lực
2. Tiền lãi nhận được bởi một số cơ quan chính phủ được miễn thuế khấu trừ tại nguồn.

Trong một số trường hợp các mức thuế suất theo hiệp định cao hơn mức thuế suất thuế khấu trừ tại nguồn theo luật trong nước. Trong trường hợp đó mức thuế suất theo luật trong nước sẽ được áp dụng.

Thủ tục thỏa thuận chung (MAP)

Cơ chế giải quyết tranh chấp thuế hiện nay ở Việt Nam bao gồm thủ tục kháng cáo, tố tụng tại tòa án và thủ tục thỏa thuận chung theo các hiệp định thuế hiện hành. Theo đó, hiệp định thuế trao cho người nộp thuế quyền yêu cầu Việt Nam và nước ký kết kia giải quyết tranh chấp thông qua thủ tục thỏa thuận chung.

Dịch vụ của PwC tại Việt Nam

PwC tại Việt Nam được thành lập vào năm 1994 với hai văn phòng chính tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Đội ngũ nhân viên của chúng tôi với gần 1500 nhân viên người Việt và người nước ngoài có hiểu biết sâu sắc về nền kinh tế cũng như kiến thức sâu rộng về các chính sách và thủ tục đầu tư, thuế, pháp lý, kế toán và tư vấn tại Việt Nam. PwC Việt Nam cũng đã xây dựng các mối quan hệ bền chặt với các bộ ban ngành, các cơ quan tài chính, công ty nhà nước, công ty tư nhân, tổ chức thương mại và các tổ chức viện trợ không hoàn lại.

Dịch vụ pháp lý của chúng tôi tại Việt Nam được cung cấp bởi Công ty TNHH Luật PwC Việt Nam, đã được Bộ Tư pháp cấp phép hoạt động từ năm 2000. Công ty Luật PwC có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội.

Các dịch vụ của chúng tôi bao gồm:

Dịch vụ thuế và tư vấn

- Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kê khai thuế
- Dịch vụ hỗ trợ tuân thủ các quy định về thuế
- Giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực thuế
- Dịch vụ giá giao dịch liên kết
- Thẩm định & cấu trúc thuế
- Dịch vụ tính lương
- Ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực thuế
- Dịch vụ kế toán

Dịch vụ tư vấn hải quan và thương mại quốc tế

- Dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kê khai hải quan
- Dịch vụ hỗ trợ tuân thủ các quy định về hải quan
- Giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực hải quan
- Ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực hải quan

Dịch vụ tư vấn pháp lý (thông qua công ty luật của chúng tôi, Công ty TNHH Luật PwC Việt Nam)

- Tư vấn gia nhập thị trường
- Tư vấn pháp luật công ty và thương mại
- Tư vấn sáp nhập và mua bán công ty
- Tư vấn luật bất động sản
- Tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ
- Tư vấn pháp luật lao động
- Tư vấn pháp luật về tài chính ngân hàng
- Dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư

Dịch vụ Tư vấn Thương vụ

- Tư vấn thẩm định giao dịch
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp
- Tư vấn định giá
- Tư vấn chiến lược
- Tư vấn dự án đầu tư và cơ sở hạ tầng
- Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp
- Quản lý vốn lưu động

Tư vấn Hoạt động

- Tư vấn chiến lược
- Tư vấn quản lý chi phí và hiệu quả hoạt động
- Tư vấn rủi ro và quản trị doanh nghiệp
- Dịch vụ điều tra gian lận
- Tư vấn Công nghệ thông tin
- Tư vấn nguồn nhân lực và tổ chức
- Tư vấn hoạt động và quản lý chuỗi cung ứng
- Tư vấn nâng cao hiệu quả bộ phận tài chính
- Tư vấn dịch vụ tài chính ngân hàng
- Dịch vụ phân tích dữ liệu

Dịch vụ kiểm toán

- Kiểm toán báo cáo tài chính
- Soát xét thông tin tài chính
- Kiểm tra các thủ tục thỏa thuận trước
- Tư vấn quản lý rủi ro
- Kiểm toán nội bộ
- Tư vấn kiểm soát kinh doanh
- Tư vấn quản lý rủi ro An ninh mạng – CNTT
- Quản trị hiệu suất
- Quản trị doanh nghiệp
- Báo cáo Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG)
- Dịch vụ thị trường vốn

Các dịch vụ hỗ trợ đặc thù

- Dịch vụ hỗ trợ công ty Nhật Bản
- Dịch vụ hỗ trợ công ty Trung Quốc và Đài Loan
- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp Hàn Quốc
- Dịch vụ hỗ trợ công ty tư nhân

Liên hệ

(Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm chi tiết về các dịch vụ cung cấp tại Việt Nam)

Tại Thành phố Hồ Chí Minh

Tại Hà Nội

Dịch vụ tư vấn thuế

Ông Nguyễn Thành Trung
nguyen.thanh.trung@pwc.com

Bà Đinh Thị Quỳnh Vân
ding.quynh.van@pwc.com

Ông Richard Irwin
r.j.irwin@pwc.com

Bà Nguyễn Hương Giang
n.huong.giang@pwc.com

Bà Giang Bảo Châu
giang.bao.chau@pwc.com

Bà Nghiêm Hoàng Lan
ngkiem.hoang.lan@pwc.com

Dịch vụ kế toán

Ông Nguyễn Thành Trung
nguyen.thanh.trung@pwc.com

Bà Nghiêm Hoàng Lan
ngkiem.hoang.lan@pwc.com

Bà Ngô Thị Nhật Giao
ngo.t.nhat.giao@pwc.com

Bà Phạm Thị Phương Nhung
pham.thi.phuong.nhung@pwc.com

Dịch vụ xác định giá giao dịch liên kết

Bà Judith Henry
judith.henry@pwc.com

Bà Đinh Thị Quỳnh Vân
ding.quynh.van@pwc.com

Ông Nguyễn Lê Nhân Hòa
nguyen.le.nhan.hoa@pwc.com

Ông Ngô Thanh Tín
ngo.thanh.tin@pwc.com

Ông Ngô Thanh Tín
ngo.thanh.tin@pwc.com

Dịch vụ hải quan và thương mại quốc tế

Bà Nguyễn Hương Giang
n.huong.giang@pwc.com

Bà Nguyễn Hương Giang
n.huong.giang@pwc.com

Ông Phạm Văn Vĩnh
pham.van.vinh@pwc.com

Ông Tống Phước Hoàng Long
tong.phuoc.hoang.long@pwc.com

Bà Nguyễn Thu Hà
nguyen.thu.ha@pwc.com

Dịch vụ ứng dụng công nghệ trong kê khai thuế và hải quan

Bà Nghiêm Hoàng Lan
ngkiem.hoang.lan@pwc.com

Bà Nghiêm Hoàng Lan
ngkiem.hoang.lan@pwc.com

Dịch vụ tư vấn pháp luật

Bà Phan Thị Thùy Dương
phan.thi.thuy.duong@pwc.com

Bà Phan Thị Thùy Dương
phan.thi.thuy.duong@pwc.com

Dịch vụ tính lương

Ông Nguyễn Thành Trung
nguyen.thanh.trung@pwc.com

Bà Nghiêm Hoàng Lan
ngkiem.hoang.lan@pwc.com

Bà Vòng Đông Lệ
vong.dong.le@pwc.com

Bà Vòng Đông Lệ
vong.dong.le@pwc.com

Phụ trách khối công ty Nhật Bản (ジャパンビジネス)

Bà Nguyễn Hương Giang
n.huong.giang@pwc.com

Bà Nguyễn Hương Giang
n.huong.giang@pwc.com

Ông Shimpei Imai
shimpei.imai@pwc.com

Ông Shimpei Imai
shimpei.imai@pwc.com

Ông Hiroyuki Tsukamoto
hiroyuki.tsukamoto@pwc.com

Ông Hiroyuki Kogure
kogure.hiroyuki@pwc.com

Bà Yuri Sugimoto
sugimoto.yuri@pwc.com

Phụ trách khối công ty Hàn Quốc (한국 비즈니스 서비스)

Ông Jun-Hyun Park
park.junhyung@pwc.com

Ông Jung Kyun Woo
jung.kyun.woo@pwc.com

Ông Ahn Hyo-Jae (Dịch vụ Tư vấn Thương vụ)
ahn.hyo-jae@pwc.com

Phụ trách khối công ty Trung Quốc và Đài Loan (大中華區及台灣業務聯絡人)

Ông Allan Toh
allan.t.toh@pwc.com

Bà Nguyễn Hương Giang
n.huong.giang@pwc.com

Ông Jerry Chen
jerry.chen@pwc.com

Bà Lou Jingjing (Christine)
lou.jingjing@pwc.com

Bà Lou Jingjing (Christine)
lou.jingjing@pwc.com

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh
nguyen.n.quynh@pwc.com

Ông Hsu Tzu-Hsuan (Dylan)
hsu.dylan@pwc.com

Ông Hsu Tzu-Hsuan (Dylan)
hsu.dylan@pwc.com

Bà Hứa Lệ Minh
hua.le.minh@pwc.com



Chúng tôi thường xuyên cập nhật những nhận định về thị trường Việt Nam và thông tin hội thảo thông qua các bản tin cập nhật trên trang web của công ty chúng tôi. Để nhận được các bản tin của chúng tôi về những thay đổi trong lĩnh vực thuế và pháp luật, xin vui lòng quét mã QR.

Văn phòng PwC tại Việt Nam

Tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 8, Saigon Tower

29 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: +84 28 3823 0796

Tại Hà Nội

Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark 72

Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84 24 3946 2246



Tài liệu này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tổng quát và không được sử dụng thay cho ý kiến tư vấn của các chuyên viên tư vấn.

Tại PwC Việt Nam, mục tiêu của chúng tôi là tạo dựng uy tín trong xã hội và giải quyết các vấn đề quan trọng. Chúng tôi là thành viên của mạng lưới các công ty PwC tại **151** quốc gia với hơn **360.000** nhân viên luôn cam kết cung cấp các dịch vụ kiểm toán và đảm bảo, tư vấn quản lý tài chính, tư vấn thuế và pháp lý chất lượng cao. Hãy trao đổi với chúng tôi các vấn đề của bạn và tìm hiểu rõ hơn về chúng tôi bằng cách truy cập trang web www.pwc.com/vn.

©2024 Công ty TNHH Thuế và Tư Vấn PwC (Việt Nam). Bảo lưu mọi quyền. Trong tài liệu này, "PwC" là Công ty TNHH Thuế và Tư Vấn PwC (Việt Nam), và trong một số trường hợp có thể là mạng lưới PwC, trong đó mỗi công ty thành viên là một pháp nhân độc lập và riêng biệt. Vui lòng truy cập www.pwc.com/structure để biết thêm chi tiết.

Vui lòng truy cập www.pwc.com/structure để biết thêm thông tin chi tiết.